

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện
Phương án Điều tra giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản**

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 2288/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1892/QĐ-BTC ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 921/QĐ-CTK ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Điều tra thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án Điều tra giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng ban Ban Điều tra thống kê, Trưởng ban Ban Thống kê Dịch vụ và Giá, Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính, Trưởng ban Ban Kiểm tra, Chánh Văn phòng Cục, Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. TB

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để báo cáo);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, ĐTTK_(5b).

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thị Hương

**KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA
GIÁ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CTK ngày tháng năm 2025
của Cục trưởng Cục Thống kê)

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN¹

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Xây dựng phiếu điều tra	Tháng 6 - 7/2025	ĐTTK	DVG
2	Thiết kế mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra và xây dựng quy trình tổng hợp chỉ số giá	Tháng 6 - 7/2025	DVG	ĐTTK
3	Xây dựng cấu trúc chỉ số giá	Tháng 7 - 8/2025	DVG	ĐTTK
4	Lập danh mục mặt hàng điều tra	Tháng 8 - 10/2025	DVG	ĐTTK
5	Thiết kế và chọn mẫu	Tháng 8 - 10/2025	ĐTTK	DVG
6	Xây dựng yêu cầu các phần mềm thu thập, xử lý và tổng hợp kết quả điều tra	Tháng 8 - 10/2025	ĐTTK	DVG, Đơn vị liên quan
7	Xây dựng/cập nhật các loại phần mềm	Trước tháng 01 năm điều tra	TTXL	ĐTTK, DVG
8	Xây dựng các loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và phần mềm điều tra	Trước tháng 01 năm điều tra	ĐTTK	DVG, Đơn vị liên quan
9	Rà soát Danh mục mặt hàng và đơn vị điều tra	Trước tháng 01 năm điều tra	TKT	ĐTTK, DVG
10	Tính/cập nhật quyền số	Trước tháng 01 năm điều tra	ĐTTK	DVG, Đơn vị liên quan
11	In tài liệu (nếu có)	Trước tháng 01 năm điều tra	ĐTTK, TKT	Đơn vị liên quan
12	Tập huấn cập trung ương (nếu có)	Trước tháng 01 năm điều tra	ĐTTK	TKT, Đơn vị liên quan

¹ Các chữ viết tắt trong bảng: ĐTTK: Ban Điều tra thống kê; DVG: Ban Thống kê Dịch vụ và Giá; TTXL: Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê; TKT: Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; TKCS: Thống kê cơ sở.

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
13	Tập huấn cấp tỉnh (nếu có)	Trước tháng 01 năm điều tra	TKT	TKCS
14	Thu thập thông tin	Ngày 05-12 hàng tháng	TKT	ĐTTK, Đơn vị liên quan
15	Kiểm tra, duyệt dữ liệu vi mô và dữ liệu tổng hợp	Ngày 13-19 hàng tháng	ĐTTK, TKT	DVG, Đơn vị liên quan
16	Tổng hợp kết quả đầu ra	Hàng tháng, hàng quý	DVG	ĐTTK, Đơn vị liên quan
17	Kiểm tra biểu tổng hợp kết quả đầu ra	Hàng tháng, hàng quý	DVG	ĐTTK, TKT, Đơn vị liên quan
18	Chuẩn bị nội dung phục vụ công bố chỉ số giá	Hàng quý	DVG	ĐTTK, Đơn vị liên quan

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Điều tra thống kê: Chủ trì xây dựng phiếu điều tra, thiết kế mẫu, chọn mẫu điều tra; tính, cập nhật quyền số; biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng phần mềm, hướng dẫn cập nhật đơn vị điều tra; xây dựng yêu cầu các chương trình phần mềm ứng dụng, quản lý mạng lưới điều tra, kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến, phần mềm tổng hợp kết quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến; hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu; tổ chức tập huấn cấp trung ương (nếu có); thực hiện công tác kiểm tra, giám sát; kiểm tra, nghiệm thu, làm sạch dữ liệu...

2. Ban Thống kê Dịch vụ và Giá: Chủ trì thiết kế mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra, xây dựng quy trình tổng hợp chỉ số giá, cấu trúc chỉ số giá, danh mục mặt hàng điều tra; tổng hợp, kiểm tra kết quả tổng hợp; chuẩn bị nội dung phục vụ công bố chỉ số giá. Phối hợp với Ban ĐTTK và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng phiếu điều tra; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; xây dựng yêu cầu và kiểm thử các phần mềm; tổ chức tập huấn cấp trung ương (nếu có); kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu;...

3. Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê: Chủ trì xây dựng các chương trình phần mềm điều tra, phần mềm tổng hợp kết quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến; hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu; phối hợp với Ban ĐTTK xây dựng các tài liệu hướng dẫn sử dụng các chương trình phần mềm.

4. Ban Kế hoạch tài chính: Chủ trì và phối hợp với Ban ĐTTK, Ban DVG và các đơn vị liên quan dự trù kinh phí; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

5. Văn phòng: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền. Phối hợp với Ban ĐTTK và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

6. Ban Kiểm tra: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

7. Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra tại địa phương từ bước rà soát, cập nhật đơn vị và mặt hàng điều tra; tuyển chọn, tập huấn cho điều tra viên và giám sát viên; điều tra thực địa; giám sát, kiểm tra việc tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu điều tra...

Trưởng Thống kê cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra.

Đề tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, **Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương** (Thống kê cấp tỉnh) xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra tại các địa bàn điều tra.

III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

1. Thiết kế và chọn mẫu điều tra

Điều tra giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) là cuộc điều tra chọn mẫu các mặt hàng NLTS đại diện tại 34 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là tỉnh, thành phố) bảo đảm tính chỉ số giá sản xuất NLTS cấp tỉnh, vùng và cả nước.

Năm 2026 và các năm tiếp theo, tiếp tục thực hiện thu thập thông tin đối với các mặt hàng và đơn vị điều tra đã được chọn trong mạng lưới điều tra năm gốc 2020, được cập nhật hằng năm cho đến khi có hướng dẫn mới. Phương pháp chọn mẫu cụ thể như sau:

1.1. Xây dựng danh mục mặt hàng NLTS đại diện

- Về quy trình, xây dựng danh mục mặt hàng NLTS đại diện của cả nước sau đó xây dựng danh mục mặt hàng đại diện cho tỉnh, thành phố. Nguyên tắc và căn cứ chọn các mặt hàng NLTS của tỉnh, thành phố dựa vào danh mục mặt hàng đại diện cả nước:

+ Trên cơ sở danh mục mặt hàng NLTS thời kỳ 2015-2020, Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam năm 2018 và kết quả điều tra ngành NLTS năm 2019 của từng tỉnh, thành phố, Cục Thống kê xây dựng Dự thảo Danh mục mặt hàng đại diện cả

nước tính chỉ số giá sản xuất NLTS. Sau đó gửi Thống kê cấp tỉnh rà soát, bổ sung và chốt Danh mục mặt hàng đại diện cả nước tính chỉ số giá sản xuất NLTS.

+ Danh mục mặt hàng đại diện cả nước tính chỉ số giá sản xuất NLTS gồm 832 mặt hàng, được tổng hợp từ danh mục mặt hàng NLTS của 34 tỉnh, thành phố và được sắp xếp, phân tổ theo Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

- Thống kê cấp tỉnh dựa trên dự thảo Danh mục mặt hàng đại diện cả nước, thực hiện rà soát, cập nhật Danh mục căn cứ tình hình sản xuất các mặt hàng cụ thể của các đơn vị điều tra tại các tỉnh, thành phố và hoàn thiện Danh mục mặt hàng điều tra của tỉnh, thành phố sử dụng cho điều tra chính thức. Các Danh mục này bao gồm thông tin chi tiết về quy cách, phẩm cấp, đơn vị tính cụ thể của từng mặt hàng NLTS; được sắp xếp theo Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

Các mặt hàng NLTS được chọn đưa vào Danh mục mặt hàng điều tra đại diện cho tỉnh, thành phố bảo đảm các yêu cầu sau:

(i) Mặt hàng trong danh mục phải chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị sản xuất/sản lượng.

(ii) Mặt hàng đang được sản xuất và tiêu thụ (có bán trên thị trường), có khả năng tồn tại lâu dài và bảo đảm đại diện cho các mặt hàng NLTS của tỉnh, thành phố; đồng thời các mặt hàng NLTS phải được mô tả chi tiết quy cách, phẩm cấp cụ thể để việc thu thập giá đúng yêu cầu qua các kỳ điều tra.

(iii) Trường hợp địa phương không có mặt hàng theo Danh mục mặt hàng NLTS đại diện cả nước có thể thay thế bằng mặt hàng khác tương tự thuộc ngành cấp 5, cấp 6, cấp 7, cấp 8.

Hằng năm, danh mục mặt hàng điều tra được rà soát, cập nhật bảo đảm các mặt hàng NLTS được chọn đáp ứng như các yêu cầu đã nêu trên trong danh mục đại diện tính chỉ số giá sản xuất NLTS.

Danh mục mặt hàng đại diện cả nước tính chỉ số giá sản xuất NLTS được quy định tại Phụ lục I.

1.2 Xây dựng mạng lưới điều tra giá sản xuất NLTS

Thống kê cấp tỉnh căn cứ danh mục mặt hàng NLTS đại diện cho tỉnh, thành phố, thực hiện rà soát, cập nhật dần mẫu điều tra giá sản xuất NLTS và xây dựng mạng lưới điều tra giá sản xuất NLTS tại địa phương, cụ thể:

- Xác định đơn vị điều tra là hộ, doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức khác có hoạt động trực tiếp sản xuất và bán các mặt hàng NLTS.

- Đơn vị điều tra bảo đảm các yêu cầu, như sau:

+ Đơn vị điều tra có hoạt động trực tiếp sản xuất và bán các mặt hàng NLTS trong danh mục mặt hàng NLTS đại diện cho địa phương;

+ Đơn vị điều tra có địa điểm sản xuất kinh doanh ổn định, lâu dài thuộc các loại hình kinh tế.

Tùy đặc thù từng loại mặt hàng NLTS trong danh mục mặt hàng đại diện cho tỉnh, thành phố mà một mặt hàng NLTS có thể điều tra từ 3 đơn vị điều tra giá trở lên.

Sau khi rà soát các đơn vị điều tra cùng với danh mục mặt hàng đại diện cho tỉnh, thành phố, Thống kê cấp tỉnh tổng hợp mạng lưới điều tra giá sản xuất NLTS của tỉnh, thành phố. Mạng lưới điều tra được lưu trong phần mềm giám sát giá sản xuất NLTS để Thống kê cấp tỉnh theo dõi, quản lý, cập nhật trong quá trình thực hiện Phương án điều tra. Mạng lưới điều tra của tỉnh, thành phố gửi về Cục Thống kê theo quy định.

Lưu ý: Trong quá trình triển khai thực hiện, Thống kê cấp tỉnh thường xuyên nắm tình hình biến động của các đơn vị điều tra, như: chuyển địa điểm, đóng cửa, chuyển sản phẩm sản xuất,... để điều chỉnh, bổ sung và thay thế kịp thời.

1.3. Xây dựng cấu trúc chỉ số giá sản xuất NLTS

Để bảo đảm tính liên tục của chuỗi chỉ số giá sản xuất NLTS qua thời gian và phù hợp với cơ cấu sản xuất của ngành NLTS trong thời kỳ mới, chỉ số giá sản xuất NLTS được xây dựng chi tiết đến nhóm ngành sản phẩm cấp 5 (một số ngành đặc thù chi tiết đến ngành cấp 6, 7, 8) áp dụng thống nhất trong cả nước bao gồm: 3 nhóm cấp 8, 99 nhóm cấp 7; 23 nhóm ngành cấp 6; 59 nhóm ngành cấp 5; 37 nhóm ngành cấp 4; 11 nhóm ngành cấp 3; 3 nhóm ngành cấp 2 và 1 nhóm ngành cấp 1, cụ thể:

- Nhóm ngành “Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan”: 5 nhóm ngành cấp 3, 28 nhóm ngành cấp 4, 41 nhóm ngành cấp 5, 11 nhóm ngành cấp 6; 68 nhóm ngành cấp 7;

- Nhóm ngành “Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan”: 4 nhóm ngành cấp 3, 5 nhóm ngành cấp 4, 8 nhóm ngành cấp 5; 2 nhóm ngành cấp 6; 8 nhóm ngành cấp 7;

- Nhóm ngành “Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng”: 2 nhóm ngành cấp 3, 4 nhóm ngành cấp 4, 10 nhóm ngành cấp 5, 10 nhóm ngành cấp 6; 23 nhóm ngành cấp 7; 3 nhóm ngành cấp 8.

Cấu trúc chỉ số giá sản xuất NLTS được quy định tại Phụ lục II.

2. Thu thập, xử lý thông tin

2.1. Thu thập thông tin

Điều tra giá sản xuất NLTS áp dụng phương pháp điều tra trực tiếp sử dụng phiếu điện tử được cài đặt trên thiết bị di động (CAPI). Điều tra viên (ĐTV) đến từng đơn vị điều tra để phỏng vấn người cung cấp thông tin và ghi thông tin vào phiếu CAPI. Phiếu điều tra bao gồm các thông tin chung của đơn vị điều tra và các

thông tin về giá của mặt hàng NLTS gồm: Tên, quy cách, phẩm cấp, nhãn mác cụ thể của từng mặt hàng; đơn vị tính giá; đơn giá mặt hàng.

Mẫu phiếu điều tra được quy định tại Phụ lục III.

2.2. Xử lý một số trường hợp đặc biệt

(1) *Trường hợp 1. Cơ sở sản xuất, hộ cá thể, doanh nghiệp,... có thể vẫn sản xuất nhưng vì một lý do nào đó không bán mặt hàng vào đúng ngày điều tra hoặc do ngày thu thập giá trùng vào những ngày Lễ, Tết (ví dụ: ngày 29, 30 Tết Nguyên đán):* ĐTV thu thập giá của mặt hàng vào ngày gần nhất trước hoặc sau đó. Đối với các dịp Lễ, Tết giá một số mặt hàng có thể tăng cao đột biến, ĐTV có thể tham khảo lấy thêm giá ở một vài thời điểm hoặc một số ngày trước đó và đưa ra mức giá trung bình trong những ngày đó.

(2) *Trường hợp 2. Cơ sở sản xuất, hộ cá thể, doanh nghiệp,... chủ động giảm giá do bán cho một số khách hàng thân quen hoặc mặt hàng bị lỗi:* ĐTV không thu thập giá bán cho những trường hợp này mà vẫn lấy giá bán phổ biến, bình thường.

(3) *Trường hợp 3. Giá bán mặt hàng tăng, giảm đột biến so với kỳ trước hoặc so với các đơn vị điều tra khác giá chênh lệch quá lớn mà không rõ nguyên nhân:* Thống kê cấp tỉnh hỏi lại ĐTV để xác định rõ nguyên nhân:

- Nếu do ĐTV thu thập giá của mặt hàng sai quy cách phẩm cấp, sai đơn vị tính, sai thời điểm quy định lấy giá,... thì yêu cầu ĐTV phải thu thập lại giá hoặc quy đổi theo đơn vị tính quy định trong bảng danh mục mặt hàng đại diện của tỉnh, thành phố.

- Nếu nguyên nhân do những vấn đề liên quan đến đơn vị điều tra như: Cơ sở sản xuất, hộ cá thể sắp đóng cửa, chuyển hướng sản xuất, kinh doanh, muốn bán nhanh để giải quyết mặt hàng tồn kho,... hoặc do đơn vị điều tra đó không muốn hợp tác, khai báo giá không hợp lý, không phù hợp với biến động thị trường thì phải thay thế đơn vị điều tra (bảo đảm theo yêu cầu chọn đơn vị điều tra được quy định tại mục 1.2). Khi đó cần tham khảo cách xử lý ở trường hợp 4.

(4) *Trường hợp 4. Đơn vị điều tra không còn trên địa điểm cũ hoặc đơn vị ngừng hẳn hoạt động sản xuất kinh doanh, cách xử lý như sau:*

- Điều tra viên: Trong phần mềm điều tra chọn trường hợp phù hợp và rà soát đơn vị điều tra thay thế.

- Thống kê cấp tỉnh: Căn cứ vào danh sách các đơn vị sản xuất mặt hàng NLTS trên địa bàn để chọn đơn vị điều tra mới thay thế (vẫn phải đảm bảo theo yêu cầu chọn đơn vị điều tra được quy định tại mục 1.2); Đơn vị điều tra mới phải đảm bảo có mặt hàng điều tra giống với mặt hàng của đơn vị điều tra cũ; Bổ sung thông tin đơn vị điều tra mới vào mạng lưới điều tra của tỉnh.

(5) Trường hợp 5. Mặt hàng mới xuất hiện và phổ biến cần đưa vào “rổ” mặt hàng đại diện: Trong quá trình thu thập giá, ĐTV phát hiện có loại mặt hàng mới được sản xuất nhiều, phổ biến ở địa phương, cách xử lý như sau:

- Điều tra viên: Thông báo cho giám sát viên để báo với Thống kê cấp tỉnh;
- Thống kê cấp tỉnh ghi chép lại để thuận lợi cho lần rà soát danh mục tiếp theo.
- Rà soát mặt hàng mới cùng với quyền số hàng năm và bổ sung vào các năm tiếp theo nếu giá trị sản xuất mặt hàng được đưa vào tính toán quyền số.

(6) Trường hợp 6. Mặt hàng có tính thời vụ hoặc tạm thời không xuất hiện

a/ Mặt hàng có tính thời vụ

Đối với những mặt hàng có tính thời vụ (thường thời gian thu hoạch trên 4 tháng/lần đối với những hộ sản xuất mặt hàng cây hàng năm, cây lâu năm, mặt hàng chăn nuôi, thủy sản) nếu tạm thời chưa thu được giá, ĐTV ghi rõ lý do vào mục “Ghi chú”. Cục Thống kê áp dụng phương pháp “giá kế thừa”, sử dụng giá của tháng trước liền kề để xử lý.

b/ Mặt hàng tạm thời không xuất hiện

Trường hợp mặt hàng tạm thời không xuất hiện thường xảy ra đối với các mặt hàng mùa vụ, do dịch bệnh, thiên tai hoặc cơ sở tạm ngừng sản xuất mặt hàng: Cục Thống kê sử dụng phương pháp “giá kế thừa”, sử dụng giá của tháng trước liền kề để xử lý.

(7) Trường hợp 7. Mặt hàng không còn xuất hiện trên địa bàn

Trường hợp mặt hàng không thu được giá và không còn xuất hiện trên địa bàn, chuyển đổi sản phẩm hoặc vùng sản xuất nông nghiệp, chưa có mặt hàng thay thế tương đương... Thống kê tỉnh dùng phương pháp “gán giá” trong phần mềm, cụ thể cách tính toán như sau:

- Trước hết, tính chỉ số giá tháng báo cáo so với tháng trước của nhóm cấp 5, 6, 7, 8 (nhưng không có sự tham gia của mặt hàng đó); Lấy mức giá của tháng trước của mặt hàng đó nhân với chỉ số giá nhóm cấp 5, 6, 7, 8 vừa tính. Sử dụng công thức sau:

$$P_i^t = p_i^{t-1} \times \left[\prod_{j=1}^n \left(\frac{P_j^t}{P_j^{t-1}} \right) \right]^{1/j}$$

Trong đó:

P_i^t : Giá mặt hàng i tháng báo cáo;

p_i^{t-1} : Giá mặt hàng i tháng trước;

$\frac{p_j^1}{p_j^{t-1}}$: Chỉ số giá cá thể các mặt hàng j ($j=1$ đến n) trong nhóm cấp 5, 6, 7, 8.

- Nếu nhóm cấp 5, 6, 7, 8 chỉ có 2 mặt hàng, có thể lấy ngay chỉ số giá cá thể tháng báo cáo so với tháng trước của mặt hàng còn lại để tính mức giá mới cho mặt hàng kia (thay vì tính chỉ số giá nhóm cấp 5, 6, 7, 8 như đã nêu trên).

Ví dụ: Nhóm mặt hàng mã xử lý cấp 5 “01130” có ba mặt hàng, đến tháng 4/2026 mặt hàng “Khoai lang tươi” không còn bán trên thị trường. Cách tính mức giá “Gán” cho mặt hàng “Khoai lang tươi” của tháng 4 năm 2026 như sau:

Danh mục mặt hàng	Mã số	Giá bình quân (đồng)		Chỉ số giá cá thể (%)
		Tháng 3/2026	Tháng 4/2026	
+ Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	01130			
Khoai lang tươi	01130001	18000	19.979 (Giá gán)	110,99
Khoai sọ	01130005	25000	28000	112,00
Khoai tây	01130007	20.000	22.000	110,00

$$\begin{aligned}
 P_{\text{khoai lang tươi T4.2026}} &= P_{\text{khoai lang tươi T3}} \times \left(\frac{P_{\text{khoaisoT4}}}{P_{\text{khoaisoT3}}} \times \frac{P_{\text{khoaitayT4}}}{P_{\text{khoaitayT3}}} \right)^{1/2} \\
 &= 18000 \times \left(\frac{28000}{25000} \times \frac{22000}{20000} \right)^{1/2} \\
 &= 19979 \text{ (đồng)}
 \end{aligned}$$

(8) Trường hợp 8. Mặt hàng không còn xuất hiện

Một số mặt hàng NLTTS không xuất hiện trên thị trường do người sản xuất không tiếp tục nuôi trồng hoặc khai thác, họ chuyển sang sản xuất loại mặt hàng NLTTS khác. Trường hợp này cần thay thế mặt hàng cũ của danh mục điều tra bằng một mặt hàng mới thay thế tương đương.

Cách chọn mặt hàng mới để thay thế như sau:

- Chọn mặt hàng cùng nhóm cấp 5, 6, 7, 8 có quy cách phẩm cấp tương đối giống mặt hàng cũ;
- Có khả năng tồn tại lâu dài;
- Được sản xuất rộng rãi và bán ra phổ biến trên thị trường.

Cách đánh mã cho mặt hàng mới: Mã mặt hàng cũ + 02 ký tự tương ứng với số lần thay thế.

Có 2 phương pháp để thực hiện thay thế và đưa mức giá của mặt hàng mới vào tính chỉ số như sau:

a/ Phương pháp 1: Dùng phương pháp “gói đầu”

Phương pháp này được áp dụng khi mặt hàng cũ trong danh mục và mặt hàng mới tương đồng đều xuất hiện trên thị trường trong cùng một khoảng thời gian.

- Điều tra viên: Thông báo cho giám sát viên báo với Thống kê cấp tỉnh để bổ sung mặt hàng mới thay thế. Tại kỳ báo cáo, ĐTV sẽ thu thập và điền các mức giá của cả hai mặt hàng cũ và mới; đồng thời trong phần mềm điều tra, chọn nút “ghi chú” để giải thích, ghi chú rõ ràng mặt hàng cũ và mới; đến tháng báo cáo tiếp theo ĐTV chỉ cần thu thập giá của mặt hàng mới thay thế.

- Thống kê cấp tỉnh: Kiểm tra, xác nhận mặt hàng đó là phù hợp để thay thế cho mặt hàng cũ bị mất hẳn; đánh mã số cho mặt hàng mới thay thế đồng thời báo cáo Ban Thống kê Dịch vụ và Giá để kiểm soát được những mặt hàng thay thế. Chỉ số giá nhóm mặt hàng của tháng báo cáo sẽ không gồm mặt hàng mới. Chỉ số giá nhóm mặt hàng của tháng báo cáo tiếp theo được tính với mặt hàng mới thay thế cho mặt hàng cũ.

Ví dụ: Giá sử kỳ trước mặt hàng Nho xanh (mã xử lý 01211002) thu thập được giá nhưng đến kỳ báo cáo không còn mang tính phổ biến, mà trên thị trường lại xuất hiện Nho đỏ (mã xử lý 01211003 và theo người trồng cho biết Nho đỏ sẽ phổ biến vì thị trường đang có xu hướng sử dụng nhiều).

Như vậy, tại kỳ báo cáo ĐTV sẽ lấy giá của cả hai mặt hàng là Nho xanh và Nho đỏ. Nho đỏ sẽ được thay thế cho mặt hàng Nho xanh vào kỳ tiếp theo. Chỉ số giá kỳ báo cáo được tính không bao gồm mặt hàng Nho đỏ, chỉ số giá kỳ tiếp theo được tính với mặt hàng Nho đỏ thay thế Nho xanh.

Danh mục mặt hàng	Mã số	Giá kỳ trước	Giá kỳ báo cáo	Giá kỳ tiếp theo
+ Nho tươi	01211			
Nho tím	01211001	50000	52000	53000
Nho xanh	01211002	53000	55000	-
Nho đỏ	01211003		55000	53000

b/ Phương pháp 1: Dùng phương pháp “gán giá”

Phương pháp này được dùng khi Mặt hàng cũ và mặt hàng mới không có một khoảng thời gian nào cùng xuất hiện trên thị trường. Khi đó sử dụng phương pháp “gán giá”.

Cách xử lý:

- Điều tra viên: Thông báo cho giám sát viên để báo với Thống kê cấp tỉnh, đồng thời chọn và thu thập giá, mô tả mặt hàng mới thay thế cho mặt hàng cũ. Trong phần mềm điều tra, điều tra viên chọn nút “ghi chú” để lưu ý mặt hàng cũ và mới.

- Thống kê cấp tỉnh: Kiểm tra, xác nhận mặt hàng mới là phù hợp để thay thế cho mặt hàng cũ bị mất hẳn; đánh mã số cho mặt hàng mới thay thế; Chọn mặt hàng đại diện trong số mặt hàng đại diện còn lại trong cùng nhóm (cấp 5, 6, 7, 8) có những đặc điểm công dụng gần giống nhau (gần đồng chất), có xu hướng biến động giá gần giống nhau để ước tính giá kỳ trước cho mặt hàng mới thay thế; Lấy chỉ số giá của mặt hàng có xu hướng biến động tương tự để tính lại giá kỳ trước cho mặt hàng mới. Thống kê cấp tỉnh báo cáo với giám sát viên cấp trung ương để kiểm soát được những mặt hàng thay thế.

Ví dụ: Trong nhóm mặt hàng “Trồng táo, mận và các loại quả có hạt như táo” của tỉnh A có mặt hàng Quả táo ta (mã xử lý 01214001), nhưng đến tháng 4 năm 2026 trên thị trường không bán Quả táo ta, thay bằng Mận tam hoa (mã số 01214002).

Vấn đề đặt ra cần thay thế Quả táo ta bằng Mận tam hoa, vậy phải tính lại giá kỳ trước cho Mận tam hoa. Cách tính như sau: Lấy chỉ số giá của mặt hàng Mơ để tính giá kỳ trước cho mặt hàng Mận tam hoa (mặt hàng Mơ thấy có nhiều điểm gần giống nhau với mặt hàng Mận tam hoa).

Danh mục mặt hàng	Mã xử lý	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2026	Giá tháng 4/2026	Chỉ số giá cá thể tháng báo cáo so tháng trước (%)
A	B	C	(1)	(2)	(3) = (2)/(1)
+ Táo, mận và các loại quả có hạt như táo	01214				100,79
Quả táo ta	01214001	đ/kg	18000	-	
Mận tam hoa	01214002	đ/kg	20952	22000	105,00
Mơ	01214003	đ/kg	20000	21000	105,00
Đào quả	01214004	đ/kg	28000	26000	92,86

Giá kỳ trước (tháng 3/2026) của Mận tam hoa được tính qua 2 bước:

Bước 1: Tính chỉ số giá Mơ tháng 4/2026 so tháng 3/2026:

$$I_{\text{mơ}} = 21000/20000 \times 100 = 105,00\%$$

Bước 2: Tính giá kỳ trước (tháng 3/2026) của Mận tam hoa:

$$P_{\text{mậntamhoa}} = 22000/105,00 \times 100 = 20952 \text{ (đồng)}$$

Chỉ số giá nhóm mặt hàng “Táo, mận và các loại quả có hạt như táo” được tính:

$$I_p = (105,00 \times 105,00 \times 92,86)^{(1/3)} = 100,79.$$

Trong điều tra giá sản xuất NLTS đang áp dụng thay thế mặt hàng bằng phương pháp “gán giá”.

3. Biên soạn quyền số tính chỉ số giá

Quyền số tính chỉ số giá sản xuất NLTS là tỷ trọng giá trị sản xuất của từng nhóm sản phẩm NLTS trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành NLTS. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất NLTS cả nước là tỷ trọng giá trị sản xuất của từng tỉnh, thành phố so với tổng giá trị sản xuất của cả nước theo từng nhóm sản phẩm. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất NLTS cấp vùng là tỷ trọng giá trị sản xuất của từng tỉnh, thành phố so với tổng giá trị sản xuất của vùng theo từng nhóm hàng. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất NLTS từng tỉnh, thành phố là tỷ trọng giá trị sản xuất của từng nhóm sản phẩm so với tổng giá trị sản xuất của tỉnh, thành phố.

Quyền số tính chỉ số giá sản xuất NLTS có hai loại:

- Quyền số dọc là tỷ trọng giá trị sản xuất của từng nhóm sản phẩm so với tổng giá trị sản xuất của toàn ngành NLTS. Quyền số dọc được tính cho các tỉnh, vùng kinh tế - xã hội và cả nước.

- Quyền số ngang là tỷ trọng giá trị sản xuất NLTS từng nhóm sản phẩm của từng tỉnh, thành phố so với cả vùng hoặc của từng tỉnh, thành phố so với cả nước.

Quyền số tính chỉ số giá sản xuất NLTS được tính toán và cập nhật hằng năm theo cơ cấu giá trị sản xuất NLTS của 02 năm trước đó. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất NLTS được Cục Thống kê tính cho từng tỉnh, thành phố; các vùng kinh tế - xã hội và cả nước dựa trên giá trị sản xuất NLTS và được sắp xếp thống nhất với cấu trúc chỉ số giá sản xuất NLTS, gồm: 01 nhóm cấp 1 (chỉ số giá chung); 03 nhóm cấp 2; 11 nhóm cấp 3; 37 nhóm cấp 4; 59 nhóm cấp 5; 23 nhóm cấp 6; 99 nhóm cấp 7; 3 nhóm cấp 8.

4. Quy trình tổng hợp chỉ số giá

4.1. Quy trình và phương pháp lĩnh giá và chỉ số giá sản xuất NLTS của tỉnh, thành phố, vùng và cả nước

4.1.1. Tổng hợp số liệu tỉnh, thành phố

4.1.1.1. Tính giá và chỉ số giá tháng

Chỉ số giá sản xuất NLTS của tỉnh, thành phố được tính từ giá bình quân hàng tháng hoặc chỉ số giá cá thể sản phẩm từng điểm điều tra của từng sản phẩm và được tính theo các bước sau:

Bước 1: Tính giá bình quân tháng từng sản phẩm trong tháng báo cáo theo công thức bình quân nhân giản đơn:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{x=1}^n (P_{i,x}) \right]^{(1/n)} \quad (1)$$

Trong đó:

\bar{P}_i : Giá bình quân tháng báo cáo sản phẩm i;

$P_{i,x}$: Giá điều tra sản phẩm i tại đơn vị điều tra x;

n : Số lượng đơn vị điều tra.

Ví dụ: Giá bình quân của từng loại sản phẩm trong nhóm sản phẩm “Lợn” tháng 6 năm 2026 tại tỉnh A được tính như sau:

Danh mục sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính	Đơn vị điều tra 1	Đơn vị điều tra 2	Đơn vị điều tra 3	Giá bình quân tháng 6/2026
+ Lợn	01452					
Lợn thịt hơi loại thường	01452001	đ/kg	45000	50000	55000	49833
Lợn thịt hơi loại đặc sản	01452002	đ/kg	70000	65000	60000	64872
Lợn sữa thịt hơi	01452003	đ/kg	35000	30000	25000	29720

$$\bar{P}_{\text{lợn thịt hơi loại thường}} = (45000 \times 50000 \times 55000)^{(1/3)} = 49833 \text{ (đồng/kg);}$$

$$\bar{P}_{\text{lợn thịt hơi loại đặc sản}} = (70000 \times 65000 \times 60000)^{(1/3)} = 64872 \text{ (đồng/kg);}$$

$$\bar{P}_{\text{lợn sữa thịt hơi}} = (35000 \times 30000 \times 25000)^{(1/3)} = 29720 \text{ (đồng/kg).}$$

Bước 2: Tính chỉ số giá cá thể của từng sản phẩm tháng báo cáo so với tháng trước theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100 \quad (2)$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Chỉ số giá cá thể của sản phẩm i tháng báo cáo t so với tháng trước (t-1);

\bar{P}_i^t : Giá bình quân của sản phẩm i tháng báo cáo t;

\bar{P}_i^{t-1} : Giá bình quân của sản phẩm i tháng trước (t-1);

Cụ thể: Lấy giá bình quân tháng báo cáo tính bước 1, chia giá bình quân tháng trước của từng sản phẩm.

Ví dụ: Tính chỉ số giá tháng 7/2026 so tháng 6/2026 của từng sản phẩm trong nhóm sản phẩm “Lợn”:

Danh mục sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính	Giá bình quân tháng 6/2026	Giá bình quân tháng 7/2026	Chỉ số giá cá thể
A	B	C	(1)	(2)	(3) = (2)/(1) x100
+ <i>Lợn</i>	01452				
Lợn thịt hơi loại thường	01452001	đ/kg	49833	51000	102,34
Lợn thịt hơi loại đặc sản	01452002	đ/kg	64872	66000	101,74
Lợn sữa thịt hơi	01452003	đ/kg	29720	31000	104,31

$$i_{\text{lợn thịt hơi loại thường}}^{7/2026 \rightarrow 6/2026} = \frac{51000}{49833} \times 100 = 102,34\%$$

Tính tương tự cho các sản phẩm khác.

Bước 3: Tính chỉ số giá của nhóm sản phẩm cấp 5, 6, 7, 8 tháng báo cáo so với tháng trước.

Chỉ số giá sản xuất NLTĐ của nhóm sản phẩm cấp 5, 6, 7, 8 được tính theo phương pháp bình quân nhân giản đơn, theo công thức sau:

$$I_p^{t \rightarrow (t-1)} = \left[\prod_{i=1}^n i_{p_i}^{t \rightarrow (t-1)} \right]^{(1/n)} \quad (3)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow (t-1)}$: Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5, 6, 7, 8 tháng báo cáo so với tháng trước;

$i_{p_i}^{t \rightarrow (t-1)}$: Chỉ số giá cá thể tháng báo cáo t so tháng trước (t - 1) của các sản phẩm i trong nhóm sản phẩm cấp 5, 6, 7, 8 cần tính;

n: Số sản phẩm tham gia tính chỉ số nhóm cấp 5, 6, 7, 8.

Cụ thể: Lấy chỉ số giá cá thể của các sản phẩm đã tính ở bước 2 (cột 3) để tính chỉ số giá nhóm cấp 5, 6, 7, 8 theo phương pháp bình quân nhân giản đơn.

Ví dụ: Tính chỉ số giá nhóm sản phẩm “Lợn” tháng 7 năm 2026 (tháng báo cáo) so với tháng trước của tỉnh A như sau:

$$I_{\text{Lợn}} = (102,34 \times 101,74 \times 104,31)^{(1/3)} = 102,79 \%$$

Bước 4: Tính chỉ số giá của nhóm sản phẩm cấp 5, 6, 7, 8 tháng báo cáo t so với năm gốc theo công thức sau:

$$I_j^{t \rightarrow 0} = I_j^{t-1 \rightarrow 0} \times I_j^{t \rightarrow t-1} / 100 \quad (4)$$

Trong đó:

$I_j^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá nhóm sản phẩm j tháng báo cáo t so với năm gốc;

$I_j^{t-1 \rightarrow 0}$: Chỉ số giá nhóm sản phẩm j tháng trước tháng báo cáo (t-1) so với năm gốc;

$I_j^{t \rightarrow t-1}$: Chỉ số giá nhóm sản phẩm j tháng báo cáo t so với tháng trước (t-1).

Cụ thể: Lấy chỉ số giá nhóm của sản phẩm cấp 5 hoặc 6, 7, 8 tính ở bước 3 nhân với chỉ số giá của các nhóm sản phẩm này tháng trước so với năm gốc.

Ví dụ:

Danh mục sản phẩm	Mã số	Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5 (%)		
		Tháng 7/2026 so tháng 6/2026	Tháng 6/2026 so năm gốc 2020	Tháng 7/2026 so năm gốc 2020
A	B	(1)	(2)	(3) = (2) x (1) / 100
+ Giồng lợn	01451	101,26	103,08	104,38
+ Lợn	01452	102,79	103,12	106,00

Bước 5: Tính chỉ số giá từ nhóm sản phẩm cấp 7,6,5,4 trở lên đến cấp 1 (chỉ số giá chung) tháng báo cáo t so với năm gốc, theo công thức bình quân cộng gia quyền:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{j=1}^n I_j^{t \rightarrow 0} \times W_j^0}{\sum_{j=1}^n W_j^0} \quad (5)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng báo cáo t so với năm gốc của nhóm sản phẩm cần tính;

$I_j^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng báo cáo t so với năm gốc của nhóm sản phẩm cấp j (nhóm cấp dưới nhóm cần tính);

W_j^0 : Quyền số dọc của nhóm sản phẩm cấp j (nhóm cấp dưới nhóm cần tính).

+ Tính chỉ số giá nhóm cấp 7,6,5,4: Lấy chỉ số giá nhóm cấp 8,7,6,5 đã tính ở bước 4 và quyền số dọc nhóm cấp 8,7,6,5 của tỉnh A để tính chỉ số giá nhóm cấp 7,6,5,4 theo công thức (5).

Ví dụ: Tính chỉ số giá nhóm “Sản phẩm chăn nuôi lợn và giồng lợn”

Nhóm sản phẩm, dịch vụ	Mã số	Quyền số (%)	Chỉ số giá tháng 7/2026 so với năm gốc 2020(%)
A	B	1	2
22/ Sản phẩm chăn nuôi lợn và giống lợn	0145	9,5	105,49
+ Giống lợn	01451	3	104,38
+ Lợn	01452	6,5	106,00

$$I_p = \frac{(104,38 \times 3) + (106,00 \times 6,5)}{3 + 6,5} = 105,49\%$$

+ Tính chỉ số giá nhóm cấp 3, cấp 2 và cấp 1 (chỉ số giá chung): Áp dụng cách tính tương tự như nhóm cấp 4.

Ví dụ: Tính chỉ số giá nhóm cấp 3 “Sản phẩm chăn nuôi”

Nhóm sản phẩm, dịch vụ	Mã số	Quyền số (%)	Chỉ số giá tháng 7/2026 so với năm gốc 2020 (%)
A	B	(1)	(2)
3. SẢN PHẨM CHĂN NUÔI	014	20	104,25
19/ Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò và giống trâu, bò	0141	4	102,25
22/ Sản phẩm chăn nuôi lợn và giống lợn	0145	9,5	105,49
23/ Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	0146	6,5	103,68

$$I_p = \frac{(102,25 \times 4) + (105,49 \times 9,5) + (103,68 \times 6,5)}{4 + 9,5 + 6,5} = 104,25\%$$

Ví dụ: Tính chỉ số giá nhóm cấp 2 “Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan”

Nhóm sản phẩm, dịch vụ	Mã số	Quyền số (%)	Chỉ số giá tháng 7/2026 so với năm gốc 2020 (%)
A	B	(1)	(2)
I. Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan	01	65	102,79
1. Sản phẩm cây hàng năm	011	30	102,36
2. Sản phẩm cây lâu năm	012	15	101,69
3. Sản phẩm chăn nuôi	014	20	104,25

$$I_p = \frac{(102,36 \times 30) + (101,69 \times 15) + (104,25 \times 20)}{30 + 15 + 20} = 102,79\%$$

Ví dụ: Tính chỉ số giá cấp 1 (chỉ số giá chung) của tỉnh A:

Nhóm sản phẩm, dịch vụ	Mã xử lý	Quyền số (%)	Chỉ số giá tháng 7/2026 so với năm gốc 2020 (%)
A	B	(1)	(2)
Chỉ số giá chung		100	102,84
I. Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan	01	65	102,79
II. Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan	02	10	102,36
III. Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng	03	25	103,18

$$I_p = \frac{(102,79 \times 65) + (102,36 \times 10) + (103,18 \times 25)}{65 + 10 + 25} = 102,84\%$$

4.1.1.2. Tính giá và chỉ số giá quý của tỉnh, thành phố

- Tính giá bình quân quý của tỉnh, thành phố

Giá bình quân quý của tỉnh, thành phố của từng sản phẩm được tính theo phương pháp bình quân nhân giản đơn từ giá bình quân của 3 tháng, theo công thức tính như sau:

$$\bar{P}_{i,q} = \left[\prod_{t=1}^3 (\bar{P}_{i,t}) \right]^{(1/3)} \quad (6)$$

Trong đó:

$\bar{P}_{i,q}$: Giá bình quân quý sản phẩm i

$\bar{P}_{i,t}$: Giá bình quân tháng báo cáo (t) của sản phẩm i;

- Tính chỉ số giá sản xuất NLTS quý của tỉnh, thành phố của nhóm cấp 8, cấp 7, cấp 6, cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1 (chỉ số giá chung) được tính từ chỉ số giá của các tháng trong quý của tỉnh, thành phố, theo công thức bình quân nhân giản đơn sau đây:

$$I_{j,q}^{t \rightarrow 0} = \left[\prod_{t=1}^3 (I_{j,t}^{t \rightarrow 0}) \right]^{(1/3)} \quad (7)$$

Trong đó:

$I_{j,q}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá quý nhóm sản phẩm cấp j (j tương ứng nhóm sản phẩm cấp 8, cấp 7, cấp 6, cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1) của tỉnh, thành phố;

$I_{j,t}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng nhóm sản phẩm cấp j (j tương ứng nhóm sản phẩm cấp 8, cấp 7, cấp 6, cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1) của tỉnh, thành phố;

4.1.2. Tính chỉ số giá cấp vùng

Chỉ số giá sản xuất NLTS cấp vùng được tính từ chỉ số giá của các tỉnh, thành phố, không tính trực tiếp từ giá bình quân vùng, cụ thể như sau:

- Tính chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 8,7,6,5 của vùng tháng báo cáo t so với năm gốc 2020.

Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 8,7,6,5 của từng vùng tháng báo cáo so với năm gốc 2020, tính bằng phương pháp bình quân cộng gia quyền giữa chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 8,7,6,5 của từng tỉnh, thành phố trong vùng với quyền số ngang của nhóm sản phẩm cấp 8,7,6,5 của từng tỉnh, thành phố so với vùng đó.

Công thức tính như sau:

$$I_V^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{k=1}^m I_k^{t \rightarrow 0} * W_k^0}{\sum_{k=1}^m W_k^0} \quad (8)$$

Trong đó:

$I_V^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá vùng tháng báo cáo so với năm gốc;

m : Số tỉnh tham gia tính chỉ số giá;

$I_k^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 8,7,6,5 của tỉnh k tháng báo cáo so với năm gốc;

W_k^0 : Quyền số ngang của nhóm sản phẩm cấp 8,7,6,5 của tỉnh k so với vùng.

Ví dụ: Tính chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 8,7,6,5 của vùng A tháng 7/2026 so với gốc 2020 dựa vào 02 bảng số liệu sau:

Bảng 01: Quyền số ngang nhóm cấp 5 của 5 tỉnh trong vùng A

Danh mục sản phẩm	Mã số	Quyền số ngang (%)					
		Vùng A	Tỉnh 1	Tỉnh 2	Tỉnh 3	Tỉnh 4	Tỉnh 5
+ Giồng lợn	01451	100	28	17	25	8	22
+ Lợn	01452	100	30	15	20	10	25
+.....							

Bảng 02: Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5 vùng A tháng 7/2026 so với năm gốc 2020

Danh mục sản phẩm	Mã xử lý	Chỉ số giá tháng 7/2026 so với năm gốc 2020 (%)					
		Vùng A	Tỉnh 1	Tỉnh 2	Tỉnh 3	Tỉnh 4	Tỉnh 5
+ Giống lợn	01451	104,97	106,15	104,28	104,68	105,26	104,22
+ Lợn	01452	104,48	105,18	103,80	105,63	104,12	103,29
+.....							

Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5 của vùng A tháng 7/2026 so với năm gốc 2020 được tính như sau:

$$I_{\text{giống lợn}} = \frac{(106,15 \times 28) + (104,28 \times 17) + (104,68 \times 25) + (105,26 \times 8) + (104,22 \times 22)}{28 + 17 + 25 + 8 + 22}$$

$$= 104,97\%$$

- Tính chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 7, cấp 6, cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2, cấp 1 của vùng tháng báo cáo t so với năm gốc 2020.

Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 7, cấp 6, cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1 (chỉ số giá chung) của từng vùng tháng báo cáo so với năm gốc 2020, được tính bằng phương pháp bình quân cộng gia quyền của các chỉ số giá nhóm của vùng với quyền số dọc tương ứng phân theo các nhóm ngành sản phẩm của vùng đó.

Công thức tính như sau:

$$I_{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{j=1}^n I_j^{t \rightarrow 0} * W_j^0}{\sum_{j=1}^n W_j^0} \quad (9)$$

Trong đó:

$I_v^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá vùng tháng báo cáo t so năm gốc 2020 của nhóm sản phẩm cần tính;

$I_j^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá vùng tháng báo cáo t so với năm gốc 2020 của nhóm sản phẩm cấp j (nhóm sản phẩm cấp dưới cấp cần tính);

W_j^0 : Quyền số dọc cố định vùng của nhóm sản phẩm cấp j (nhóm sản phẩm cấp dưới cấp cần tính);

n: Số nhóm sản phẩm cấp dưới j trong nhóm cần tính.

Ví dụ: Chỉ số giá chung của vùng A tháng 7/2026 so với năm gốc 2020 được tính như sau:

Nhóm sản phẩm, dịch vụ	Mã xử lý	Quyền số dọc của vùng A	Chỉ số giá vùng A tháng 7/2026 so với năm gốc 2020 (%)
A	B	1	2
CHỈ SỐ GIÁ CHUNG		100	105,98
I. SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN	01	78	106,18
II. SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN	02	2	103,26
III. SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC, NUÔI TRỒNG	03	20	105,45

$$I_p = \frac{(106,18 \times 78) + (103,26 \times 2) + (105,45 \times 20)}{78 + 2 + 20} = 105,98\%$$

- Tính chỉ số giá sản xuất NLTS quý vùng so với năm gốc 2020 của các nhóm sản phẩm cấp 8, cấp 7, cấp 6, cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1 (chỉ số giá chung).

Chỉ số giá sản xuất NLTS quý vùng tháng báo cáo so với năm gốc 2020 của các nhóm sản phẩm cấp 8, cấp 7, cấp 6, cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1 (chỉ số giá chung), được tính từ chỉ số giá của các tháng trong quý của vùng của cấp cần tính so với năm gốc 2020, tính theo công thức bình quân nhân giản đơn sau đây:

$$I_{j,q}^{t \rightarrow 0} = \left[\prod_{t=1}^3 (I_{j,t})^{t \rightarrow 0} \right]^{(1/3)} \quad (10)$$

Trong đó:

$I_{j,q}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá quý nhóm sản phẩm cấp j (j tương ứng nhóm sản phẩm cấp 8, cấp 7, cấp 6, cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1) của vùng so năm gốc 2020;

$I_{j,t}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng nhóm sản phẩm cấp j (j tương ứng nhóm sản phẩm cấp 8, cấp 7, cấp 6, cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1) của vùng so năm gốc 2020.

4.1.3. Tính chỉ số giá cả nước

Chỉ số giá sản xuất NLTS cả nước được tính từ chỉ số giá của các tỉnh, thành phố, không tính trực tiếp từ giá bình quân vùng hay giá bình quân cả nước, cụ thể tính như sau:

- Tính chỉ số giá các nhóm sản phẩm cấp 8,7,6,5 cả nước tháng báo cáo so với năm gốc 2020

Chỉ số giá các nhóm sản phẩm cấp 8,7,6,5 của cả nước tháng báo cáo so với năm gốc 2020, tính bằng phương pháp bình quân cộng gia quyền giữa chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 8,7,6,5 của từng tỉnh, thành phố với quyền số ngang cơ định nhóm sản phẩm cấp 8,7,6,5 của từng tỉnh, thành phố so với cả nước.

Công thức tính như sau:

$$I_{CN}^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{v=1}^n I_t^{t \rightarrow 0} * W_t^0}{\sum_{t=1}^n W_t^0} \quad (11)$$

Trong đó:

$I_{CN}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá cả nước tháng báo cáo (t) so với năm gốc 2020;

$I_t^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tỉnh, thành phố tháng báo cáo (t) so với năm gốc 2020;

W_t^0 : Quyền số ngang nhóm sản phẩm cấp 8,7,6,5 của tỉnh, thành phố so với cả nước.

Ví dụ: Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5 “Lợn” cả nước được tính như sau:

Sản phẩm nhóm cấp 5 “Lợn” mã số 01452	Quyền số (%)	Chỉ số giá tháng 7/2026 so năm gốc 2020 (%)
Cả nước	100	103,52
Tỉnh 1	25	102,85
Tỉnh 2	12	103,62
Tỉnh 3	18	102,23
Tỉnh 4	10	103,15
Tỉnh 5	15	104,48
Tỉnh 6	20	104,90

$$I_p = \frac{(102,85 \times 25) + (103,62 \times 12) + (102,23 \times 18) + (103,15 \times 10) + (104,48 \times 15) + (104,90 \times 20)}{25 + 12 + 18 + 10 + 15 + 20}$$

$$= 103,52 \%$$

- Tính chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 7, cấp 6, cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1 (chỉ số giá chung) của cả nước tháng báo cáo so với năm gốc 2020

Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 7, cấp 6, cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1 (chỉ số giá chung) của cả nước tháng báo cáo so với năm gốc 2020, tính bằng phương pháp bình quân cộng gia quyền của các chỉ số giá nhóm sản phẩm của cả nước với quyền số dọc tương ứng phân theo các nhóm ngành sản phẩm của cả nước. Công thức tính như sau:

$$I_{CN}^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{j=1}^n I_j^{t \rightarrow 0} * W_j^0}{\sum_{j=1}^n W_j^0} \quad (12)$$

Trong đó:

$I_{CN}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng báo cáo (t) cả nước so với gốc 2020 của nhóm sản phẩm cần tính;

$I_j^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng báo cáo (t) so với năm gốc 2020 của nhóm sản phẩm cấp j (nhóm sản phẩm cấp dưới cấp cần tính);

W_j^0 : Quyền số của nhóm sản phẩm cấp j (nhóm sản phẩm cấp dưới cấp cần tính);

n : Số nhóm sản phẩm cấp dưới j trong nhóm cần tính.

Ví dụ: Chỉ số giá chung của cả nước tháng 7/2026 so với năm gốc 2020

Nhóm sản phẩm, dịch vụ	Mã xử lý	Quyền số đọc của cả nước (%)	Chỉ số giá cả nước tháng 7/2026 so với năm gốc 2020 (%)
A	B	1	2
CHỈ SỐ GIÁ CHUNG		100	105,28
I. SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN	01	75	105,52
II. SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN	02	3	106,18
III. SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC, NUÔI TRỒNG	03	22	104,35

$$I_p = \frac{(105,52 \times 75) + (106,18 \times 3) + (104,35 \times 22)}{75 + 3 + 22} = 105,28\%$$

- Tính chỉ số giá sản xuất NLTS quý của cả nước so với năm gốc 2020 của các nhóm sản phẩm cấp 8, cấp 7, cấp 6, cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1 (chỉ số giá chung)

Chỉ số giá sản xuất NLTS quý báo cáo của cả nước so với năm gốc 2020 của các nhóm sản phẩm cấp 8, cấp 7, cấp 6, cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1 (chỉ số giá chung), được tính từ chỉ số giá của các tháng trong quý của cả nước của cấp cần tính so với năm gốc 2020 theo công thức bình quân nhân giản đơn sau đây:

$$I_{j.q}^{t \rightarrow 0} = \left[\prod_{t=1}^3 (I_{j.t})^{t \rightarrow 0} \right]^{(1/3)} \quad (13)$$

Trong đó:

$I_{i,q}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá quý nhóm sản phẩm cấp j (j tương ứng nhóm sản phẩm cấp 8, cấp 7, cấp 6, cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1) của cả nước so năm gốc 2020;

$I_{j,t}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng nhóm sản phẩm cấp j (j tương ứng nhóm sản phẩm cấp 8, cấp 7, cấp 6, cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1) của cả nước so năm gốc 2020.

4.1.4. Tính chỉ số giá tháng báo cáo t so với tháng trước (t - 1)

$$I_p^{t \rightarrow (t-1)} = I_{pn}^{t \rightarrow 0} / I_{pn}^{(t-1) \rightarrow 0} * 100 \quad (14)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow (t-1)}$: Chỉ số giá tháng báo cáo t so với tháng trước (t - 1) của nhóm sản phẩm n cần tính;

$I_{pn}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng báo cáo t so với năm gốc 2020 của nhóm sản phẩm n;

$I_{pn}^{(t-1) \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng trước (t - 1) so với năm gốc 2020 của nhóm sản phẩm n.

4.2. Tính chỉ số giá cấp tỉnh, vùng và cả nước thực hiện cập nhật quyền số hàng năm từ giá trị sản xuất NLTS 2 năm trước đó (y - 2) với giá tham chiếu tháng 12 năm trước (y - 1)

4.2.1. Tính chỉ số giá cấp tỉnh

Tính giá bình quân tháng sản phẩm cá thể (**Bước 1**); tính chỉ số giá cá thể của từng sản phẩm so với tháng trước (**Bước 2**) và tính chỉ số giá của nhóm sản phẩm cấp 8,7,6,5 tháng báo cáo t so với tháng trước (t-1) (**Bước 3**) tương tự như cách tính nêu tại phần I.

Bước 4. Tính chỉ số giá tỉnh tháng báo cáo t so với tháng 12 năm (y - 1)

- Đối với nhóm sản phẩm cấp 8,7,6,5

Công thức tính như sau:

$$I_j^{t \rightarrow Dec(y-1)} = (I_j^{t-1 \rightarrow Dec(y-1)} \times I_j^{t \rightarrow t-1}) / 100 \quad (15)$$

Trong đó:

$I_j^{t \rightarrow Dec(y-1)}$: Chỉ số giá tỉnh nhóm sản phẩm j tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y - 1);

$I_j^{t-1 \rightarrow Dec(y-1)}$: Chỉ số giá tỉnh nhóm sản phẩm j tháng trước tháng báo cáo (t - 1) năm y so với tháng 12 năm (y - 1);

$I_j^{t \rightarrow (t-1)}$: Chỉ số giá tỉnh nhóm sản phẩm j tháng báo cáo t năm y so với tháng trước.

- Đối với nhóm sản phẩm cấp 7, 6, 5, 4, 3, 2, 1

Công thức tính như sau:

$$I_p^{t \rightarrow Dec(y-1)} = \frac{\sum_{j=1}^n I_j^{t \rightarrow Dec(y-1)} \times W_j^{(y-2)}}{\sum_{j=1}^n W_j^{(y-2)}} \quad (16)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow Dec(y-1)}$: Chỉ số giá tỉnh tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y - 1) của nhóm sản phẩm cần tính;

$I_j^{t \rightarrow Dec(y-1)}$: Chỉ số giá tỉnh tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y - 1) của nhóm sản phẩm cấp j (nhóm sản phẩm cấp dưới nhóm cần tính);

$W_j^{(y-2)}$: Quyền số dọc tỉnh năm (y - 2) của nhóm sản phẩm cấp j (nhóm sản phẩm cấp dưới nhóm cần tính).

4.2.2. Tính chỉ số giá cấp vùng

Bước 5. Tính CSG vùng tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y - 1) tính bằng cách:

- Đối với nhóm sản phẩm cấp 8,7,6,5

Công thức tính như sau:

$$I_V^{t \rightarrow Dec(y-1)} = \frac{\sum_{k=1}^m I_k^{t \rightarrow Dec(y-1)} \times W_k^{(y-2)}}{\sum_{k=1}^m W_k^{(y-2)}} \quad (17)$$

Trong đó:

$I_V^{t \rightarrow Dec(y-1)}$: Chỉ số giá vùng nhóm sản phẩm cấp 8,7,6,5 tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y - 1);

m: Số tỉnh tham gia tính chỉ số giá vùng nhóm sản phẩm cấp 8,7,6,5;

$I_k^{t \rightarrow Dec(y-1)}$: Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 8,7,6,5 của tỉnh k tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y - 1);

$W_k^{(y-2)}$: Quyền số ngang năm (y - 2) nhóm sản phẩm cấp 8,7,6,5 của tỉnh k so với vùng.

- Đối với nhóm sản phẩm cấp 7,6,5,4, 3, 2, 1

Công thức tính như sau:

$$I_V^{t \rightarrow Dec(y-1)} = \frac{\sum_{j=1}^n I_j^{t \rightarrow Dec(y-1)} \times W_j^{(y-2)}}{\sum_{j=1}^n W_j^{(y-2)}} \quad (18)$$

Trong đó:

$I_V^{t \rightarrow Dec(y-1)}$: Chỉ số giá vùng tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y - 1) của nhóm sản phẩm cần tính;

$I_j^{t \rightarrow Dec(y-1)}$: Chỉ số giá vùng tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y - 1) của nhóm sản phẩm cấp j (nhóm sản phẩm cấp dưới nhóm cần tính);

$W_j^{(y-2)}$: Quyền số dọc vùng năm y - 2 của nhóm sản phẩm cấp j (nhóm sản phẩm cấp dưới nhóm cần tính).

4.2.3. Tính chỉ số giá cả nước

Bước 6. Tính CSG cả nước tháng báo cáo t so với tháng 12 năm (y - 1)

- Đối với nhóm sản phẩm cấp 8,7,6,5

Công thức tính như sau:

$$I_{CN}^{t \rightarrow Dec(y-1)} = \frac{\sum_{t=1}^n I_t^{t \rightarrow Dec(y-1)} \times W_t^{(y-2)}}{\sum_{t=1}^n W_t^{(y-2)}} \quad (19)$$

Trong đó:

$I_{CN}^{t \rightarrow Dec(y-1)}$: Chỉ số giá cả nước nhóm sản phẩm cấp 8,7,6,5 tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y - 1);

t: Số tỉnh, thành phố tham gia tính chỉ số giá cả nước nhóm sản phẩm cấp 8,7,6,5;

$I_t^{t \rightarrow Dec(y-1)}$: Chỉ số giá tỉnh, thành phố của nhóm sản phẩm cấp 8,7,6,5 tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y - 1);

$W_t^{(y-2)}$: Quyền số ngang năm (y - 2) của nhóm sản phẩm cấp 8,7,6,5 của tỉnh, thành phố t so với cả nước.

- Đối với nhóm sản phẩm cấp 7,6,5,4, 3, 2, 1

Công thức tính như sau:

$$I_{CN}^{t \rightarrow Dec(y-1)} = \frac{\sum_{j=1}^n I_j^{t \rightarrow Dec(y-1)} \times W_j^{(y-2)}}{\sum_{j=1}^n W_j^{(y-2)}} \quad (20)$$

Trong đó:

$I_{CN}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá cả nước tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y - 1) của nhóm sản phẩm cần tính;

$I_j^{t \rightarrow Dec(y-1)}$: Chỉ số giá cả nước tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y - 1) của nhóm sản phẩm cấp j (nhóm sản phẩm cấp dưới nhóm cần tính);

$W_j^{(y-2)}$: Quyền số dọc cả nước năm (y - 2) của nhóm sản phẩm cấp j (nhóm sản phẩm cấp dưới nhóm cần tính).

n: Số nhóm sản phẩm cấp dưới j trong nhóm cần tính.

4.3. Nội chuỗi chỉ số giá cấp tỉnh, vùng và cả nước

4.3.1. Nội chuỗi chỉ số giá cấp tỉnh, vùng, cả nước nhóm sản phẩm cấp 8, 7, 6, 5, 4, 3, 2, 1 về năm gốc 2020

Áp dụng theo công thức tổng quát sau:

$$I_j^{t(y) \rightarrow gốc\ 2020} = (I_j^{t \rightarrow Dec(y-1)} \times I_j^{Dec(y-1) \rightarrow gốc\ 2020}) / 100 \quad (21)$$

Trong đó:

$I_j^{t(y) \rightarrow gốc\ 2020}$: Chỉ số giá tỉnh, vùng, cả nước nhóm sản phẩm cấp j (j tương ứng nhóm sản phẩm cấp 8, cấp 7, cấp 6, cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1) tháng báo cáo t năm y, so với năm gốc 2020;

$I_j^{Dec(y-1) \rightarrow gốc\ 2020}$: Chỉ số giá tỉnh, vùng, cả nước nhóm sản phẩm cấp j (j tương ứng nhóm sản phẩm cấp 8, cấp 7, cấp 6, cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1) tháng 12 năm (y-1) so với năm gốc 2020 (được gọi là tháng nối chuỗi);

$I_j^{t \rightarrow Dec(y-1)}$: Chỉ số giá tỉnh, vùng, cả nước nhóm sản phẩm cấp j (j tương ứng nhóm sản phẩm cấp 8, cấp 7, cấp 6, cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1) tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y - 1).

4.4. Tính chỉ số giá so với gốc bất kỳ và chỉ số giá năm cáo so với năm trước

4.4.1. Tính chỉ số giá so với gốc bất kỳ

Công thức tổng quát:

$$I_p^{k \rightarrow k-i} = \frac{I_p^{k \rightarrow gốc\ 2020}}{I_p^{k-i \rightarrow gốc\ 2020}} \times 100 \quad (22)$$

Trong đó:

$I_p^{k \rightarrow k-i}$: Chỉ số giá kỳ k cần tính so với kỳ (k - i) cần so sánh;

$I_p^{k \rightarrow gốc\ 2020}$: Chỉ số giá kỳ k so với năm gốc 2020;

$I_p^{k-i \rightarrow gốc\ 2020}$: Chỉ số giá kỳ (k - i) so với năm gốc 2020.

4.4.2. Tính chỉ số giá năm báo cáo y so với năm trước (y-1)

Công thức tổng quát:

$$I_p^{y \rightarrow (y-1)} = \frac{\prod_{q=1}^4 (I_{pq}^{y \rightarrow \text{gốc 2020}})^{1/4}}{\prod_{q=1}^4 (I_{pq}^{(y-1) \rightarrow \text{gốc 2020}})^{1/4}} \times 100 \quad (23)$$

Trong đó:

$I_p^{y \rightarrow (y-1)}$: Chỉ số giá năm báo cáo y so với năm trước ($y - 1$);

$I_{pq}^{y \rightarrow \text{gốc 2020}}$: Chỉ số giá quý q năm báo cáo y với năm gốc 2020;

$I_{pq}^{(y-1) \rightarrow \text{gốc 2020}}$: Chỉ số giá quý q năm trước ($y - 1$) năm báo cáo so với năm gốc 2020.

5. Mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra

Mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra được quy định tại Phụ lục IV.

Phụ lục I

DANH MỤC SẢN PHẨM ĐẠI DIỆN CẢ NƯỚC TÍNH CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

(Ban hành theo Quyết định số 1385/QĐ-CTK ngày 23/12/2025 của Cục trưởng Cục Thống kê)

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
	SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	0		
	I. SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN	01		
	1. SẢN PHẨM CÂY HÀNG NĂM	011		
	1/ Thóc khô	0111		
	+ Thóc khô	01110		
1	Thóc tẻ giống loại thường	0111001	01110001	đ/kg
2	Thóc tẻ giống đặc sản/chất lượng cao	0111001	01110002	đ/kg
3	Thóc nếp giống	0111001	01110003	đ/kg
4	Thóc tẻ vụ đông xuân loại thường	0111009	01110004	đ/kg
5	Thóc tẻ vụ hè thu loại thường	0111009	01110005	đ/kg
6	Thóc tẻ vụ mùa loại thường	0111009	01110006	đ/kg
7	Thóc tẻ vụ thu đông loại thường	0111009	01110007	đ/kg
8	Thóc tẻ đặc sản/chất lượng cao vụ đông xuân	0111009	01110008	đ/kg
9	Thóc tẻ đặc sản/chất lượng cao vụ hè thu	0111009	01110009	đ/kg
10	Thóc tẻ đặc sản/chất lượng cao vụ mùa	0111009	01110010	đ/kg
11	Thóc tẻ đặc sản /chất lượng cao vụ thu đông	0111009	01110011	đ/kg
12	Thóc nếp	0111009	01110012	đ/kg
	2/ Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	0112		
	+ Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	01120		
13	Ngô giống loại phổ biến của hộ dân sản xuất	0112011	01120001	đ/kg
14	Ngô giống loại phổ biến của trung tâm sản xuất giống	0112011	01120002	đ/kg
15	Ngô hạt tươi (dùng trong chăn nuôi)	0112019	01120003	đ/kg
16	Ngô hạt khô (dùng trong chăn nuôi)	0112019	01120004	đ/kg
17	Ngô nếp bắp tươi (dùng để ăn)	0112019	01120005	đ/10 bắp
18	Ngô ngọt bắp tươi (dùng để ăn)	0112019	01120006	đ/10 bắp
19	Mì mạch/lúa mì hạt	0112091	01120007	đ/kg
20	Kê, cao lương hạt	0112092	01120008	đ/kg
21	Sản phẩm cây lương thực có hạt khác	0112099	01120009	đ/kg
	3/ Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	0113		
	+ Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	01130		
	+++ Khoai lang tươi	0113010		
22	Khoai lang tươi	0113010	01130001	đ/kg
	+++ Sắn/mỳ tươi	0113020		
23	Sắn/mỳ củ tươi (dùng để ăn)	0113020	01130002	đ/kg
24	Sắn/mỳ củ tươi (dùng trong chăn nuôi)	0113020	01130003	đ/kg
25	Sắn/mỳ củ tươi (dùng trong công nghiệp)	0113020	01130004	đ/kg

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
	+++ Khoai tây	0113070		
26	Khoai tây	0113070	01130009	đ/kg
	+++ Sản phẩm cây lấy củ có chất bột còn lại	0113030+0113040+0113050+0		
27	Khoai sọ	0113030	01130005	đ/kg
28	Khoai mỡ	0113040	01130006	đ/kg
29	Khoai môn	0113050	01130007	đ/kg
30	Dong giềng	0113060	01130008	đ/kg
31	Sắn dây	0113080	01130010	đ/kg
32	Sản phẩm cây lấy củ có chất bột khác (củ từ, củ lùn, củ năng...)	0113090	01130011	đ/kg
	4/ Mía cây tươi	0114		
	+ Mía cây tươi	01140		
33	Mía nguyên liệu làm đường	0114000	01140001	đ/tấn
34	Mía cây để ăn	0114000	01140002	đ/10 cây
	5/ Thuốc lá, thuốc lào	0115		
	+ Thuốc lá, thuốc lào	01150		
	+++ Thuốc lá	0115010		
35	Lá thuốc lá khô	0115010	01150001	đ/kg
	+++ Thuốc lào	0115020		
36	Thuốc lào sợi khô	0115020	01150002	đ/kg
	6/ Sản phẩm cây lấy sợi	0116		
	+ Sản phẩm cây lấy sợi	01160		
37	Bông, bao gồm cả hạt bông	0116010	01160001	đ/kg
38	Đay/ bố bẹ khô	0116020	01160002	đ/kg
39	Cói/ lác chẻ khô	0116030	01160003	đ/kg
40	Cói/ lác tươi	0116030	01160004	đ/kg
41	Gai	0116040	01160005	đ/kg
42	Lanh	0116050	01160006	đ/kg
43	Sản phẩm cây lấy sợi khác (Dứa sợi, chuối sợi, bàng)	0116090	01160007	đ/kg
	7/ Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	0117		
	+ Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	01170		
	++ Đậu tương	011701		
44	Đậu tương hạt khô	0117010	01170101	đ/kg
45	Đậu tương giống	0117010	01170102	đ/kg
	++ Lạc	011702		
46	Lạc vỏ khô	0117020	01170201	đ/kg
47	Lạc vỏ khô giống	0117020	01170202	đ/kg
48	Lạc nhân	0117020	01170203	đ/kg
49	Lạc vỏ tươi	0117020	01170204	đ/kg
	++Vừng/mè	011703		
50	Vừng/mè trắng	0117030	01170301	đ/kg
51	Vừng/mè đen	0117030	01170302	đ/kg
52	Vừng/mè vàng	0117030	01170303	đ/kg

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
53	Vừng/ mè khác	0117030	01170304	đ/kg
	++ Sản phẩm cây có hạt chứa dầu khác	011709		
54	Sản phẩm cây có hạt chứa dầu khác	0117090	01170901	đ/kg
	8/ Rau, đậu các loại và hoa	0118		
	+ Rau các loại	01181		
	++ Rau lấy lá	011811		
	+++ Rau muống	0118111		
55	Rau muống	0118111	01181101	đ/kg
	+++ Rau cải các loại	0118112		
56	Rau cải xanh	0118112	01181102	đ/kg
57	Rau cải trắng	0118112	01181103	đ/kg
58	Rau cải xoong	0118112	01181104	đ/kg
59	Rau cải bó xôi	0118112	01181105	đ/kg
60	Rau cải ngọt	0118112	01181106	đ/kg
61	Rau cải rô	0118112	01181107	đ/kg
62	Rau cải dún	0118112	01181108	đ/kg
63	Rau cải thảo	0118112	01181109	đ/kg
64	Rau cải cúc	0118112	01181110	đ/kg
	+++ Bắp cải	0118115		
65	Bắp cải	0118115	01181113	đ/kg
	+++ Súp lơ/bông cải	0118118		
66	Súp lơ trắng	0118118	01181117	đ/kg
67	Súp lơ xanh	0118118	01181118	đ/kg
	+++ Rau lấy lá còn lại	0118113+01181		
68	Rau mùng toi	0118113	01181111	đ/kg
69	Rau ngót	0118114	01181112	đ/kg
70	Rau xà lách	0118116	01181114	đ/kg
71	Rau diếp	0118116	01181115	đ/kg
72	Rau dền	0118117	01181116	đ/kg
73	Rau đay	0118119	01181119	đ/kg
74	Rau khoai lang	0118119	01181120	đ/kg
75	Ngọn su su	0118119	01181121	đ/kg
76	Ngọn bí	0118119	01181122	đ/kg
77	Rau má	0118119	01181123	đ/kg
	++ Dưa lấy quả	011812		
	+++ Dưa hấu	0118121		
78	Dưa hấu	0118121	01181201	đ/kg
	+++ Dưa lấy quả còn lại	0118122+01182		
79	Dưa lê	0118122	01181202	đ/kg
80	Dưa vàng	0118123	01181203	đ/kg
81	Dưa bở	0118124	01181204	đ/kg
82	Dưa lười	0118125	01181205	đ/kg
83	Dưa khác	0118129	01181206	đ/kg
	++ Rau họ đậu	011813		
84	Đậu đũa	0118131	01181301	đ/kg
85	Đậu co ve	0118132	01181302	đ/kg
86	Đậu rồng	0118133	01181303	đ/kg
87	Đậu hà lan	0118134	01181304	đ/kg

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
88	Đậu ván	0118135	01181305	đ/kg
89	Rau họ đậu khác	0118136	01181306	đ/kg
	++ Rau lấy quả	011814		
	+++ Dưa chuột	0118141		
90	Dưa chuột	0118141	01181401	đ/kg
	+++ Cà chua	0118142		
91	Cà chua thường	0118142	01181402	đ/kg
92	Cà chua bi	0118142	01181403	đ/kg
98	+++ Ớt ngọt	0118146		
93	Ớt ngọt	0118146	01181409	đ/kg
92	+++ Rau lấy quả còn lại	0118143+01181		
94	Bí đỏ/bí ngô	0118143	01181404	đ/kg
95	Bí xanh	0118144	01181405	đ/kg
96	Muróp ta	0118144	01181406	đ/kg
97	Bầu	0118144	01181407	đ/kg
98	Quả su su	0118145	01181408	đ/kg
99	Cà tím	0118147	01181410	đ/kg
100	Cà pháo	0118147	01181411	đ/kg
101	Cà bát	0118147	01181412	đ/kg
102	Khổ qua/muróp đắng	0118148	01181413	đ/kg
103	Đậu bắp	0118149	01181414	đ/kg
104	Ngô bao tử/Bắp non	0118149	01181415	đ/kg
105	Rau lấy quả khác: Dưa gang, dưa mèo, lặc lè...	0118149	01181416	đ/kg
	++Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	011815		
	+++ Hành củ tươi	0118157		
106	Hành củ tươi	0118157	01181507	đ/kg
	+++ Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân còn lại	0118151+01181		
107	Su hào	0118151	01181501	đ/kg
108	Cà rốt	0118152	01181502	đ/kg
109	Củ cải	0118153	01181503	đ/kg
110	Tỏi lấy củ	0118154	01181504	đ/kg
111	Hành tây	0118155	01181505	đ/kg
112	Hành lá tươi / Hành hoa	0118156	01181506	đ/kg
113	Hành củ khô	0118157	01181508	đ/kg
114	Rau cần ta	0118158	01181509	đ/kg
115	Rau rút/ rau nhút/ rau nhúc	0118119	01181510	đ/kg
116	Rau bôn bôn	0118119	01181511	đ/kg
117	Hành tằm/ củ nén	0118159	01181512	đ/kg
118	Hẹ lá	0118159	01181513	đ/kg
119	Rau cần tây	0118159	01181514	đ/kg
120	Rau tỏi tây	0118159	01181515	đ/kg
121	Rau tỏi ngồng	0118159	01181516	đ/kg
122	Ngó sen	0118159	01181517	đ/kg
123	Củ kiệu tươi	0118159	01181518	đ/kg
124	Củ đậu /củ sắn	0118159	01181519	đ/kg
125	Củ dền	0118159	01181520	đ/kg
126	Măng tây	0118159	01181521	đ/kg

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
127	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác ++ Nấm trồng các loại	0118159 011816	01181522	đ/kg
128	Nấm hương/nấm đông cô	0118161	01181601	đ/kg
129	Nấm trùn	0118162	01181602	đ/kg
130	Nấm rom	0118163	01181603	đ/kg
131	Nấm kim châm	0118164	01181604	đ/kg
132	Nấm sò/nấm bào ngư	0118165	01181605	đ/kg
133	Mộc nhĩ	0118166	01181606	đ/kg
134	Nấm mỡ	0118167	01181607	đ/kg
135	Nấm trồng khác ++ Củ cải đường, hạt rau và các loại rau tươi khác	0118169 011817 +	01181608	đ/kg
136	Củ cải đường	0118171	01181701	đ/kg
137	Hạt bí	0118180	01181702	đ/kg
138	Hạt dưa	0118180	01181703	đ/kg
139	Rau tươi khác + Đậu/ đỗ hạt khô các loại	0118190 01182	01181704	đ/kg
140	Đậu/đỗ đen hạt khô	0118210	01182001	đ/kg
141	Đậu/đỗ tằm hạt khô	0118220	01182002	đ/kg
142	Đậu/đỗ xanh hạt khô	0118230	01182003	đ/kg
143	Đậu lăng hạt khô	0118240	01182004	đ/kg
144	Đậu Hà Lan hạt khô	0118250	01182005	đ/kg
145	Đậu đỏ hạt khô	0118260	01182006	đ/kg
146	Đậu trắng hạt khô	0118290	01182007	đ/kg
147	Đậu/ đỗ hạt khô các loại khác + Sản phẩm hoa hàng năm ++ Hoa các loại +++ Hoa phong lan	0118290 01183 011831 0118311	01182008	đ/kg
148	Hoa phong lan cây	0118311	01183101	đ/cây
149	Hoa phong lan cành +++ Hoa hồng	0118311 0118312	01183102	đ/cành
150	Hoa hồng +++ Hoa cúc bông	0118312 0118313	01183103	đ/10 bông
151	Hoa cúc bông	0118313	01183104	đ/10 bông
152	Hoa cúc cây +++ Hoa các loại còn lại	0118313 0118314+01183	01183105	đ/cây
153	Hoa lay ơn/ hoa đơn	0118314	01183106	đ/10 cành
154	Hoa huệ	0118315	01183107	đ/10 cành
155	Hoa cẩm chướng	0118316	01183108	đ/10 cành
156	Hoa ly	0118317	01183109	đ/10 cành
157	Hoa loa kèn	0118318	01183110	đ/10 cành
158	Hoa sen	0118319	01183111	đ/10 bông
159	Hoa hướng dương	0118319	01183112	đ/10 bông
160	Hoa đồng tiền	0118319	01183113	đ/10 bông
161	Hoa thược dược	0118319	01183114	đ/10 bông
162	Hoa các loại khác (Tuy lip, thủy tiên, cẩm tú cầu, 9/ Sản phẩm cây hàng năm khác + Sản phẩm cây gia vị hàng năm	0118319 0119 01191	01183115	đ/10 bông

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
163	+++ ớt cay Ớt cay quả tươi	0128110 0119110	01191001	đ/kg
164	+++ Sản phẩm cây gia vị hằng năm còn lại Gừng tươi	0128190 0119120	01191002	đ/kg
165	Riềng tươi	0119190	01191003	đ/kg
166	Rau thì là	0119190	01191004	đ/kg
167	Rau kinh giới	0119190	01191005	đ/kg
168	Rau tía tô	0119190	01191006	đ/kg
169	Rau húng	0119190	01191007	đ/kg
170	Rau ngổ/ngò ôm	0119190	01191008	đ/kg
171	Rau răm	0119190	01191009	đ/kg
172	Rau mùi tàu/ngò gai	0119190	01191010	đ/kg
173	Rau mùi ta	0119190	01191011	đ/kg
174	Sản phẩm cây gia vị hàng năm khác + Sản phẩm cây dược liệu, hương liệu hàng năm	0119190 01192	01191012	đ/kg
175	Bạc hà	0119210	01192001	đ/kg
176	Ngải cứu	0119220	01192002	đ/kg
177	Atisô lá khô	0119230	01192003	đ/kg
178	Atisô thân khô	0119230	01192004	đ/kg
179	Atisô hoa tươi	0119230	01192005	đ/kg
180	Nghệ tươi	0119240	01192006	đ/kg
181	Sả	0119250	01192007	đ/kg
182	Cà gai leo	0119260	01192008	đ/kg
183	Xạ đen	0119270	01192009	đ/kg
184	Hương nhu	0119280	01192010	đ/kg
185	Trinh nữ hoàng cung	0119290	01192011	đ/kg
186	Nấm linh chi	0119290	01192012	đ/kg
187	Nha đam	0119290	01192013	đ/kg
188	Rau diếp cá	0119290	01192014	đ/kg
189	Sản phẩm cây dược liệu, hương liệu hàng năm khác + Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	0119290 01199	01192015	đ/kg
190	+++ Cỏ voi Cỏ voi +++ Sản phẩm cây hằng năm khác còn lại	0119941 0119941 0119910+01	01199004	đ/kg
191	Hạt sen	0119910	01199001	đ/kg
192	Cỏ nhung	0119920	01199002	đ/kg
193	Muồng muồng	0119930	01199003	đ/kg
194	Ngô cây	0119942	01199005	đ/kg
195	Thân cây đay	0119951	01199006	đ/kg
196	Ngọn mía	0119952	01199007	đ/kg
197	Rơm rạ	0119953	01199008	đ/kg
198	Thân cây sắn	0119959	01199009	đ/kg
199	Dây khoai lang	0119959	01199010	đ/kg
200	Thân cây lạc	0119959	01199011	đ/kg
201	Sản phẩm phụ cây hàng năm khác	0119959	01199012	đ/kg
	2. SẢN PHẨM CÂY LÂU NĂM	012		

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
	10/ Sản phẩm cây ăn quả	0121		
	+ Nho tươi	01211		
202	Nho tím	0121100	01211001	đ/kg
203	Nho xanh	0121100	01211002	đ/kg
	+ Sản phẩm cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới	01212		
	+++ Xoài	0121210		
204	Xoài cát Hoà Lộc	0121210	01212001	đ/kg
205	Xoài cát chu	0121210	01212002	đ/kg
206	Xoài khác	0121210	01212003	đ/kg
	+++ Hồng xiêm/ Sapoche	0121220		
207	Hồng xiêm/Sa pô chê	0121220	01212004	đ/kg
	+++ Chuối	0121230		
208	Chuối tây	0121230	01212005	đ/kg
209	Chuối tiêu	0121230	01212006	đ/kg
210	Chuối khác	0121230	01212007	đ/kg
	+++ Thanh long	0121240		
211	Thanh long ruột trắng	0121240	01212008	đ/kg
212	Thanh long ruột đỏ	0121240	01212009	đ/kg
	+++ Dứa/ thom/ khóm	0121260		
213	Dứa/ Khóm/ Thom	0121260	01212011	đ/kg
	+++ Sầu riêng	0121270		
214	Sầu riêng	0121270	01212012	đ/kg
	+++ Mãng cầu	0121280		
215	Mãng cầu	0121280	01212013	đ/kg
	+++ Quả na	0121290		
216	Quả na	0121280	01212014	đ/kg
	+++ Mít	0121292		
217	Mít dai	0121292	01212016	đ/kg
218	Mít Thái	0121292	01212017	đ/kg
219	Mít khác	0121292	01212018	đ/kg
	+++ Mãng cụt	0121293		
220	Mãng cụt	0121293	01212019	đ/kg
	+++ Ôi	0121294		
221	Ôi	0121294	01212020	đ/kg
	+++ Quả bơ	0121298		
222	Quả bơ	0121298	01212024	đ/kg
	+++ Các loại quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới	0121250+01212		
223	Đu đủ	0121250	01212010	đ/kg
224	Quả hồng	0121291	01212015	đ/kg
225	Quả vú sữa	0121295	01212021	đ/kg
226	Chanh leo	0121296	01212022	đ/kg
227	Roi/mận	0121297	01212023	đ/kg
228	Me (Thái)	0121299	01212025	đ/kg
229	Khế ngọt	0121299	01212026	đ/kg
230	Quất hồng bì	0121299	01212027	đ/kg
231	Bòn bon	0121299	01212028	đ/kg
232	Quả Cóc	0121299	01212029	đ/kg
233	Dừa quả tươi	0121299	01212030	đ/10 quả

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
	+ Cam, quýt và các loại quả có múi khác	01213		
	+++ Cam	0121310		
234	Cam canh	0121310	01213001	đ/kg
235	Cam sành	0121310	01213002	đ/kg
236	Cam khác	0121310	01213003	đ/kg
	+++ Quýt	0121320		
237	Quýt	0121320	01213004	đ/kg
	+++ Chanh thường	0121330		
238	Chanh thường	0121330	01213005	đ/kg
	+++ Bưởi	0121340		
239	Bưởi da xanh	0121340	01213006	đ/kg
240	Bưởi năm roi	0121340	01213007	đ/kg
241	Bưởi diễm	0121340	01213008	đ/kg
242	Bưởi khác	0121340	01213009	đ/kg
	+++ Các loại quả có múi còn lại	0121390		
243	Quất/tắc	0121390	01213010	đ/kg
244	Phật thủ	0121390	01213011	đ/kg
	+ Táo, mận và các loại quả có hạt như táo	01214		
	+++ Táo	0121410		
245	Quả táo ta	0121410	01214001	đ/kg
	+++ Mận, mơ, đào, lê và các loại quả có hạt	0121420+01		
246	Mận tam hoa	0121420	01214002	đ/kg
247	Mơ	0121430	01214003	đ/kg
248	Đào quả	0121440	01214004	đ/kg
249	Lê	0121450	01214005	đ/kg
250	Mắc cọc	0121450	01214006	đ/kg
	+ Nhãn, vải, chôm chôm	01215		
	+++ Nhãn	0121510		
251	Nhãn xuống	0121510	01215001	đ/kg
252	Nhãn lồng	0121510	01215002	đ/kg
253	Nhãn da bò	0121510	01215003	đ/kg
254	Nhãn khác	0121510	01215004	đ/kg
	+++ Vải	0121520		
255	Vải đặc sản	0121520	01215005	đ/kg
256	Vải loại phổ biến	0121520	01215006	đ/kg
	+++ Chôm chôm	0121530		
257	Chôm chôm nhãn	0121530	01215007	đ/kg
258	Chôm chôm Thái	0121530	01215008	đ/kg
259	Chôm chôm đường	0121530	01215009	đ/kg
260	Chôm chôm khác	0121530	01215010	đ/kg
	+ Sản phẩm cây ăn quả khác	01219		
261	Dâu tây	0121911	01219001	đ/kg
262	Dâu (quả dâu ta/dâu tằm ăn trái)	0121919	01219002	đ/kg
263	Quả Sơ ri	0121919	01219003	đ/kg
264	Hạt dẻ	0121922	01219004	đ/kg
265	Hạt mắc ca	0121923	01219005	đ/kg
266	Quả óc chó	0121924	01219006	đ/kg

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
	11/ Sản phẩm cây lấy quả chứa dầu	0122		
	+ Sản phẩm cây lấy quả chứa dầu	01220		
	+++ Dừa quả (dừa khô)	0122010		
267	Quả dừa khô	0122010	01220001	đ/10 quả
	+++ Sản phẩm cây lấy quả chứa dầu còn lại	0122020		
268	Quả ôliu	0122020	01220002	đ/kg
269	Quả dầu cọ	0122030	01220003	đ/kg
270	Quả gấc	0122040	01220004	đ/kg
271	Quả có dầu khác	0122090	01220005	đ/kg
	12/ Hạt điều khô	0123		
	+ Hạt điều khô	01230		
272	Hạt điều khô	0123000	01230001	đ/kg
273	Hạt điều tươi	0123000	01230002	đ/kg
	13/ Hạt hồ tiêu	0124		
	+ Hạt hồ tiêu	01240		
274	Hạt hồ tiêu khô	0124000	01240001	đ/kg
	14/ Mủ cao su khô	0125		
	+ Mủ cao su khô	01250		
275	Mủ cao su nước	0125000	01250001	đ/kg
276	Mủ cao su khô	0125000	01250002	đ/kg
	15/ Cà phê nhân	0126		
	+ Cà phê nhân	01260		
277	Cà phê nhân chè tươi	0126000	01260001	đ/kg
278	Cà phê nhân vối tươi	0126000	01260002	đ/kg
279	Cà phê nhân chè khô	0126000	01260003	đ/kg
280	Cà phê nhân vối khô	0126000	01260004	đ/kg
	16/ Sản phẩm cây chè	0127		
	+ Sản phẩm cây chè	01270		
	+++ Chè búp tươi	0127010		
281	Chè búp tươi	0127010	01270001	đ/kg
	+++ Chè lá tươi	0127020		
282	Chè lá tươi	0127020	01270002	đ/kg
	17/ Sản phẩm cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128		
	+ Sản phẩm cây gia vị lâu năm	01281		
283	Đinh hương	0128110	01281001	đ/kg
284	Vani	0128120	01281002	đ/kg
285	Sản phẩm cây gia vị lâu năm khác	0128190	01281003	đ/kg
	+ Sản phẩm cây dược liệu, hương liệu lâu năm	01282		
	+++ Hoa hồi	0128220		
286	Hoa hồi khô	0128220	01282002	đ/kg
	+++ Sa nhân	0128260		
287	Sa nhân	0128260	01282006	đ/kg
	+++ Sản phẩm cây dược liệu, hương liệu lâu năm	0128210+01282		

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
288	Hoa nhài	0128210	01282001	đ/kg
289	Ý dĩ	0128230	01282003	đ/kg
290	Củ tam thất	0128240	01282004	đ/kg
291	Sâm	0128250	01282005	đ/kg
292	Đinh lăng	0128270	01282007	đ/kg
293	Hà thủ ô	0128290	01282008	đ/kg
294	Hoa hòe	0128290	01282009	đ/kg
295	Sản phẩm cây dược liệu khác (Thanh hao...)	0128290	01282010	đ/kg
	18/ Sản phẩm cây lâu năm khác	0129		
	+ Sản phẩm cây cảnh lâu năm	01291		
	+++ Cây, cảnh mai	0129110		
296	Cây mai bonsai	0129110	01291001	đ/cây
297	Cây mai ghép thường	0129110	01291002	đ/cây
298	Cây mai cổ	0129110	01291003	đ/cây
299	Cây mai chiếu thủy	0129110	01291004	đ/cây
300	Cảnh mai	0129110	01291005	đ/cảnh
	+++ Cây quất cảnh	0129120		
301	Cây quất cảnh	0129120	01291006	đ/cây
	+++ Cây, cảnh đào cảnh	0129130		
302	Cây hoa đào	0129130	01291007	đ/cây
303	Cảnh hoa đào	0129130	01291008	đ/cảnh
	+++ Cây cảnh khác còn lại	0129140+0129100		
304	Bonsai	0129140	01291009	đ/cây
305	Cây nguyệt quế	0129190	01291010	đ/cây
306	Cây kim phát tài/ Kim tiền	0129190	01291011	đ/cây
307	Cây sanh	0129190	01291012	đ/cây
308	Cây si	0129190	01291013	đ/cây
309	Cây hoa sứ	0129190	01291014	đ/cây
310	Cây cảnh khác	0129190	01291015	đ/cây
	+ Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	01299		
311	Hạt ca cao	0129910	01299001	đ/kg
312	Mủ sơn ta tươi	0129920	01299002	đ/kg
313	Mủ trôm tươi	0129930	01299003	đ/kg
314	Lá dâu tằm	0129940	01299004	đ/kg
315	Quả cau	0129950	01299005	đ/kg
316	Quả mắc mật	0129990	01299006	đ/kg
317	Chè đắng	0129990	01299007	đ/kg
318	Trầu không	0129990	01299008	đ/kg
319	Cây thuốc cá	0129990	01299009	đ/kg
320	Thốt nốt	0129990	01299010	đ/kg
321	Sản phẩm cây lâu năm khác	0129990	01299011	đ/kg

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
	3. SẢN PHẨM CHĂN NUÔI	014		
	19/ Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò và giống trâu, bò	0141		
	+ Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	01412		
	+++ Trâu	0141210		
322	Trâu thịt hơi	0141210	01412001	đ/kg
	+++ Bò	0141220		
323	Bò thịt hơi	0141220	01412002	đ/kg
	+++ Sữa bò	0141240		
324	Sữa bò tươi nguyên chất	0141240	01412003	đ/lít
	20/ Sản phẩm chăn nuôi ngựa, lừa, la và giống ngựa, lừa, la	0142		
	+ Sản phẩm chăn nuôi ngựa, lừa, la	01422		
325	Ngựa thịt hơi	0142210	01422001	đ/kg
326	Lừa thịt hơi	0142220	01422002	đ/kg
327	La thịt hơi	0142230	01422003	đ/kg
328	Ngựa giống	0142100	01422004	đ/kg
	21/ Sản phẩm chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai và giống dê, cừu, hươu, nai	0144		
	+ Sản phẩm chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai	01442		
329	Dê thịt hơi	0144210	01442001	đ/kg
330	Cừu thịt hơi	0144220	01442002	đ/kg
331	Hươu thịt hơi	0144230	01442003	đ/kg
332	Nai thịt hơi	0144240	01442004	đ/kg
333	Nhung hươu	0144250	01442005	đ/kg
334	Sữa dê, cừu tươi nguyên chất	0144260	01442006	đ/lít
335	Lông cừu	0144270	01442007	đ/kg
336	Dê con giống nuôi lấy thịt	0144100	01442008	đ/kg
337	Dê con giống nuôi lấy sữa	0144100	01442009	đ/kg
338	Cừu con giống	0144100	01442010	đ/kg
	22/ Sản phẩm chăn nuôi lợn và giống lợn	0145		
	+ Lợn	01452		
339	Lợn thịt hơi loại thường	0145200	01452001	đ/kg
340	Lợn thịt hơi loại đặc sản (lợn Mường Khương, lợn	0145200	01452002	đ/kg
341	Lợn sữa thịt hơi	0145200	01452003	đ/kg
342	Lợn con giống loại thường	0145120	01452004	đ/kg
343	Lợn con giống loại đặc sản (lợn Mường Khương, lợn	0145120	01452005	đ/kg
	23/ Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	0146		
	+ Sản phẩm chăn nuôi gà	01462		
	+++ Gà	0146210		
344	Gà ta thịt hơi	0146210	01462001	đ/kg
345	Gà công nghiệp lông trắng thịt hơi	0146210	01462002	đ/kg
346	Gà công nghiệp lông màu thịt hơi	0146210	01462003	đ/kg
347	Gà đặc sản thịt hơi (gà Đông Tảo, gà Ác...)	0146210	01462004	đ/kg
348	Gà công nghiệp đẻ thanh lý/ thái loại	0146210	01462005	đ/kg
	+++ Trứng gà	0146220		
349	Trứng gà ta	0146220	01462006	đ/10quả

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
350	Trứng gà công nghiệp	0146220	01462007	đ/10quả
351	Trứng gà ấp	0146110	01462008	đ/10quả
	+ Sản phẩm chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng	01463		
352	Vịt thịt hơi	0146310	01463001	đ/kg
353	Ngan thịt hơi	0146320	01463002	đ/kg
354	Ngỗng thịt hơi	0146330	01463003	đ/kg
355	Trứng vịt	0146340	01463004	đ/10quả
356	Trứng ngan	0146340	01463005	đ/10quả
357	Trứng ngỗng	0146340	01463006	đ/10quả
358	Lông vịt, ngan, ngỗng	0146350	01463007	đ/kg
359	Trứng vịt ấp	0146110	01463008	đ/10quả
360	Trứng ngan ấp	0146110	01463009	đ/10quả
361	Trứng ngỗng ấp	0146110	01463010	đ/10quả
362	Vịt con giống	0146122	01463011	đ/con
363	Ngan con giống	0146129	01463012	đ/con
364	Ngỗng con giống	0146129	01463013	đ/con
365	+ Sản phẩm giống gia cầm và sản phẩm chăn nuôi gia cầm khác	01461+01469		
365	Gà ta con giống	0146121	01462009	đ/con
366	Gà công nghiệp con giống	0146121	01462010	đ/con
367	Gà đặc sản con giống (gà Đông Tảo, gà Ác...)	0146121	01462011	đ/con
368	Chim cú thịt hơi	0146910	01469001	đ/kg
369	Trứng chim cú	0146920	01469002	đ/10quả
370	Bò câu thịt hơi	0146930	01469003	đ/kg
371	Đà điều thịt hơi	0146940	01469004	đ/kg
	24/ Sản phẩm chăn nuôi khác	0149		
	+ Sản phẩm chăn nuôi khác	01490		
	+++ Mật ong	0149014		
372	Mật ong	0149014	01490004	đ/lít

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
	+++ Sản phẩm chăn nuôi khác trừ mật ong	0149011+0149012+0149013+0149015+0149016		
373	Thỏ thịt hơi	0149011	01490001	đ/kg
374	Chó thịt hơi	0149012	01490002	đ/kg
375	Mèo thịt hơi	0149013	01490003	đ/kg
376	Kén tằm	0149015	01490005	đ/kg
377	Nhím thịt hơi	0149016	01490006	đ/kg
378	Rắn hổ mang	0149017	01490007	đ/kg
379	Rắn ráo/rắn nước	0149017	01490008	đ/kg
380	Rắn khác	0149017	01490009	đ/kg
381	Trăn	0149019	01490010	đ/kg
382	Trùn quế	0149019	01490011	đ/kg
383	Dế	0149019	01490012	đ/kg
384	Sản phẩm chăn nuôi khác	0149019	01490013	đ/kg
385	Phân hữu cơ	0149020	01490014	đ/kg
	4. DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP	016		
	25/ Dịch vụ trồng trọt	0161		
	+ Dịch vụ trồng trọt	01610		
386	Dịch vụ gieo, cấy, sạ	0161010	01610001	1000 đ/ha
387	Dịch vụ tưới, tiêu nước	0161020	01610002	1000 đ/ha
388	Dịch vụ làm đất	0161030	01610003	1000 đ/ha
389	Dịch vụ gặt lúa bằng tay	0161040	01610004	1000 đ/ha
390	Dịch vụ gặt và tuốt lúa bằng máy	0161040	01610005	1000 đ/ha
391	Dịch vụ tuốt lúa bằng máy	0161050	01610006	1000 đ/ha
392	Dịch vụ bảo vệ thực vật, kích thích tăng trưởng	0161060	01610007	đ/ngày công
393	Dịch vụ cắt, xén, tía cây	0161090	01610008	đ/ngày công
394	Dịch vụ trồng trọt khác	0161090	01610009	đ/ngày công
	26/ Dịch vụ chăn nuôi	0162		
	+ Dịch vụ chăn nuôi	01620		
395	Dịch vụ chăn dắt, chăm sóc vật nuôi	0162010	01620001	đ/lần
396	Dịch vụ kiểm tra vật nuôi	0162020	01620002	đ/lần
397	Dịch vụ thiến hoạn vật nuôi	0162030	01620003	đ/lần
398	Dịch vụ thụ tinh nhân tạo	0162040	01620004	đ/lần
399	Dịch vụ chăn nuôi khác	0162090	01620005	đ/lần

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
400	27/ Dịch vụ sau thu hoạch + Dịch vụ sau thu hoạch Dịch vụ phơi, sấy lúa, ngô	0163 01630 0163010	01630001	d/ngày công
401	Dịch vụ sơ chế sản phẩm trồng trọt	0163020	01630002	d/kg
402	Dịch vụ sau thu hoạch khác 5. SẢN PHẨM SẢN BẮT, ĐÁNH BẦY VÀ DỊCH 28/ Sản phẩm săn bắt, đánh bẫy và dịch vụ có liên quan + Sản phẩm săn bắt, đánh bẫy và dịch vụ có liên quan	0163090 017 0170 01700	01630003	d/kg
403	Tổ yến được khai thác trong đất liền (nhà, hang dụ/gọi)	0170000	01700001	d/kg
404	Tổ yến được khai thác ngoài biển (hang, vách núi trên)	0170000	01700002	d/kg
405	Sản phẩm săn bắt, đánh bẫy và dịch vụ có liên quan II. SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ CÓ 6. SẢN PHẨM TRỒNG RỪNG, CHĂM SÓC RỪNG 29/ Sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống + Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng cây thân gỗ	0170000 02 021 0210 02101	01700003	d/kg
406	Rừng trồng mới cây thân gỗ rừng sản xuất	0210110	02101001	1000đ/ha/năm
407	Rừng trồng mới cây thân gỗ rừng phòng hộ	0210110	02101002	1000đ/ha/năm
408	Rừng trồng mới cây thân gỗ rừng đặc dụng	0210110	02101003	1000đ/ha/năm
409	Rừng cây thân gỗ được chăm sóc rừng sản xuất	0210120	02101004	1000đ/ha/năm
410	Rừng cây thân gỗ được chăm sóc rừng phòng hộ	0210120	02101005	1000đ/ha/năm
411	Rừng cây thân gỗ được chăm sóc rừng đặc dụng	0210120	02101006	1000đ/ha/năm
412	Rừng cây thân gỗ được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	0210130	02101007	1000đ/ha/năm
413	Rừng cây thân gỗ được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	0210130	02101008	1000đ/ha/năm
414	Rừng cây thân gỗ được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh + Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng họ tre	0210130 02102	02101009	1000đ/ha/năm
415	Rừng mới trồng họ tre rừng sản xuất	0210210	02102001	1000đ/ha/năm
416	Rừng mới trồng họ tre rừng phòng hộ	0210210	02102002	1000đ/ha/năm
417	Rừng mới trồng họ tre rừng đặc dụng	0210210	02102003	1000đ/ha/năm
418	Rừng họ tre được chăm sóc rừng sản xuất	0210220	02102004	1000đ/ha/năm
419	Rừng họ tre được chăm sóc rừng phòng hộ	0210220	02102005	1000đ/ha/năm
420	Rừng họ tre được chăm sóc rừng đặc dụng	0210220	02102006	1000đ/ha/năm
421	Rừng họ tre được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng	0210230	02102007	1000đ/ha/năm
422	Rừng họ tre được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng	0210230	02102008	1000đ/ha/năm
423	Rừng họ tre được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng + Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng khác	0210230 02103	02102009	1000đ/ha/năm
424	Rừng mới trồng cây lâm nghiệp khác rừng sản xuất	0210310	02103001	1000đ/ha/năm
425	Rừng mới trồng cây lâm nghiệp khác rừng phòng hộ	0210310	02103002	1000đ/ha/năm
426	Rừng mới trồng cây lâm nghiệp khác rừng đặc dụng	0210310	02103003	1000đ/ha/năm
427	Rừng cây lâm nghiệp khác được chăm sóc rừng sản	0210320	02103004	1000đ/ha/năm
428	Rừng cây lâm nghiệp khác được chăm sóc rừng phòng	0210320	02103005	1000đ/ha/năm
429	Rừng cây lâm nghiệp khác được chăm sóc rừng đặc	0210320	02103006	1000đ/ha/năm
430	Rừng cây lâm nghiệp khác được khoanh nuôi xúc tiến	0210330	02103007	1000đ/ha/năm
431	Rừng cây lâm nghiệp khác được khoanh nuôi xúc tiến	0210330	02103008	1000đ/ha/năm
432	Rừng cây lâm nghiệp khác được khoanh nuôi xúc tiến	0210330	02103009	1000đ/ha/năm

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
	+ Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống lâm nghiệp	02104		
433	Nhân giống cây lâm nghiệp	0210400	02104001	1000đ/ha/năm
434	Trồng cây lâm nghiệp phân tán	0210400	02104002	1000đ/cây/nă
	7. GỖ KHAI THÁC	022		
	30/ Gỗ khai thác	0220		
	+ Gỗ khai thác	02200		
435	Gỗ tròn nhóm 1	0220010	02200001	1000đ/m3
436	Gỗ tròn nhóm 2	0220010	02200002	1000đ/m3
437	Gỗ tròn nhóm 3	0220010	02200003	1000đ/m3
438	Gỗ tròn nhóm 4	0220010	02200004	1000đ/m3
439	Gỗ tròn nhóm 5	0220010	02200005	1000đ/m3
440	Gỗ tròn nhóm 6	0220010	02200006	1000đ/m3
441	Gỗ tròn nhóm 7	0220010	02200007	1000đ/m3
442	Gỗ tròn nhóm 8	0220010	02200008	1000đ/m3
443	Gỗ khác (Gỗ dùng đốt than tại rừng, gỗ, củi dùng đun, sưởi ấm)	0220090	02200009	đ/kg
	8. LÂM SẢN KHAI THÁC, THU NHẬP KHÁC	023		
	31/ Sản phẩm lâm sản khai thác trừ gỗ	0231		
	+ Sản phẩm lâm sản khai thác trừ gỗ	02310		
	++ Sản phẩm họ tre	023101		
444	Luồng	0231011	02310101	đ/cây
445	Vầu	0231011	02310102	đ/cây
446	Tre	0231012	02310103	đ/cây
447	Giang, trúc	0231012	02310104	đ/cây
448	Nứa cây các loại	0231013	02310105	đ/cây
	++ Sản phẩm lâm sản khai thác khác	023102 +		
	+++ Nhựa thông	0231021		
449	Nhựa thông	0231021	02310201	đ/kg
	+++ Thảo quả	0231033		
450	Thảo quả	0231033	02310206	đ/kg
	+++ Vỏ quế	0231060		
451	Vỏ quế	0231060	02310215	đ/kg
	+++ Lá dong	0231011+02320		
452	Lá dong	0231011+02320	02320001	1000đ/1000lá
	+++ Lá dứa nước	0231070		
453	Lá dứa nước	0231070	02310216	1000đ/1000lá
	+++ Sản phẩm lâm sản khai thác chưa phân vào đầu	0231090		
454	Nhựa trám	0231029	02310202	đ/kg
455	Nhựa khác	0231029	02310203	đ/kg
456	Hạt trâu	0231031	02310204	đ/kg
457	Hạt sỡ	0231032	02310205	đ/kg
458	Hạt ươi	0231039	02310208	đ/kg
459	Hạt dẻ	0231039	02310209	đ/kg
460	Sản phẩm lấy hạt khác	0231039	02310210	đ/kg

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
461	Song mây	0231040	02310211	đ/kg
462	Mây	0231040	02310212	đ/kg
463	Hồi	0231050	02310213	đ/kg
464	Lá, cành quế	0231060	02310214	đ/kg
465	Lá cọ	0231080	02310217	1000đ/1000lá
466	Trầm hương	0231090	02310218	đ/kg
467	Kỳ nam	0231090	02310219	đ/kg
468	Sâm Ngọc Linh lấy thân, lá	0231090	02310220	đ/kg
469	Sâm Ngọc Linh lấy củ, rễ	0231090	02310221	đ/kg
470	Sản phẩm khai thác khác	0231090	02310222	đ/kg
	32/ Sản phẩm lâm sản thu nhật từ rừng trừ gỗ	0232		
	+ Sản phẩm lâm sản thu nhật từ rừng trừ gỗ	02320		
	+++ Măng tươi	0232033		
471	Măng tươi thu nhật từ rừng	0232033	02320006	đ/kg
	+++ Sản phẩm lâm sản thu nhật từ rừng trừ gỗ khác	0232059		
472	Lá nón	0232012	02320002	1000đ/1000lá
473	Cánh kiến	0232020	02320003	đ/kg
474	Rau rừng các loại	0232031	02320004	đ/kg
475	Nấm các loại	0232032	02320005	đ/kg
476	Quả sấu	0232034	02320007	đ/kg
477	Quả trám	0232035	02320008	đ/kg
478	Sơn tra (táo mèo)	0232039	02320009	đ/kg
479	Quả các loại khác	0232039	02320010	đ/kg
480	Bông chít	0232090	02320011	đ/kg
481	Lá giang (họ tre, nứa)	0232090	02320012	đ/kg
482	Cỏ tranh	0232090	02320013	đ/kg
483	Loòng boong	0232090	02320014	đ/kg
484	Lá chè vằng	0232090	02320015	đ/kg
485	Cây chổi rành	0232090	02320016	đ/kg
486	Mật ong rừng	0232090	02320017	đ/lít
487	Dớn trồng lan	0232090	02320018	đ/kg
488	Giò lan rừng	0232090	02320019	đ/giò
489	Sản phẩm khác thu nhật từ rừng khác	0232090	02320020	đ/kg
	9. DỊCH VỤ LÂM NGHIỆP	024		
	33/ Dịch vụ lâm nghiệp	0240		
	+ Dịch vụ lâm nghiệp	02400		
490	Dịch vụ bảo vệ rừng	0240010	02400001	1000đ/ha/năm
491	Dịch vụ phòng chống sâu bệnh cho cây lâm nghiệp	0240020	02400002	1000đ/ha/năm
492	Dịch vụ phòng cháy, chữa cháy rừng	0240030	02400003	1000đ/ha/năm
493	Dịch vụ lâm nghiệp khác (Dịch vụ đốn gỗ; dịch vụ vận	0240090	02400004	1000đ/ha/năm
	III. SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC, NUÔI	03		
	10. SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC	031		
	34/ Sản phẩm thủy sản khai thác biển	0311		
	+ Sản phẩm thủy sản khai thác biển	03110		
	++ Cá ngừ	031101		
	+++ Cá ngừ thường	0311011		
494	Cá ngừ thường từ 1-8kg/con	0311011	03110201	đ/kg
495	Cá ngừ thường từ 8kg/con trở lên	0311011	03110202	đ/kg

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
	+++ Cá ngừ đại dương	0311012+03110		
496	Cá ngừ đại dương sọc dưa từ 30-50 kg/con	0311012	03110101	đ/kg
497	Cá ngừ đại dương sọc dưa từ 50 kg/con trở lên	0311012	03110102	đ/kg
498	Cá ngừ đại dương vây vàng từ 30-50 kg/con	0311013	03110103	đ/kg
499	Cá ngừ đại dương vây vàng từ 50 kg/con trở lên	0311013	03110104	đ/kg
500	Cá ngừ đại dương mắt to từ 30-50 kg/con	0311014	03110105	đ/kg
501	Cá ngừ đại dương mắt to từ 50 kg/con trở lên	0311014	03110106	đ/kg
502	Cá ngừ đại dương khác	0311019	03110107	đ/kg
	++ Cá biển tầng mặt, tầng giữa, tầng đáy, cá biển	031102+031103		
	+++ Cá thu	0311021		
503	Cá thu tươi loại dưới 1 kg/con	0311021	03110203	đ/kg
504	Cá thu tươi loại từ 1-3 kg/con	0311021	03110204	đ/kg
505	Cá thu tươi loại 3 kg/con trở lên	0311021	03110205	đ/kg
	+++ Cá nục	0311022		
506	Cá nục tươi dưới 10 con/kg	0311022	03110206	đ/kg
507	Cá nục tươi từ 10 con/kg trở lên	0311022	03110207	đ/kg
	+++ Cá cơm	0311027		
508	Cá cơm	0311027	03110212	đ/kg
	+++ Cá khai thác biển khác còn lại (trừ cá thu, cá nục,	0311023+03110		
509	Cá trích	0311023	03110208	đ/kg
510	Cá chỉ vàng	0311024	03110209	đ/kg
511	Cá bạc má	0311025	03110210	đ/kg
512	Cá hổ	0311026	03110211	đ/kg
513	Cá cam	0311028	03110213	đ/kg
514	Cá cờ kiếm	0311029	03110214	đ/kg
515	Cá cờ gòn	0311029	03110215	đ/kg
516	Cá biển tầng mặt khác	0311029	03110216	đ/kg
517	Cá hồng dưới 0,5kg/con	0311031	03110217	đ/kg
518	Cá hồng trên 0,5kg/con	0311031	03110218	đ/kg
519	Cá chim	0311032	03110219	đ/kg
520	Cá ngán	0311033	03110220	đ/kg
521	Cá giò	0311034	03110221	đ/kg
522	Cá mòi	0311035	03110222	đ/kg
523	Cá chêm	0311036	03110223	đ/kg
524	Cá nhám	0311037	03110224	đ/kg
525	Cá sòng	0311038	03110225	đ/kg
526	Cá nanh heo (cá tai tượng biển)	0311039	03110226	đ/kg
527	Cá đồng (cá hường)	0311039	03110227	đ/kg
528	Cá biển tầng giữa khác	0311039	03110228	đ/kg
529	Cá mú đen dưới 1,5 kg/con	0311041	03110229	đ/kg
530	Cá mú đen 1,5-5 kg/con	0311041	03110230	đ/kg
531	Cá mú đỏ 0,3-3kg/con	0311041	03110231	đ/kg
532	Cá mú nghệ 10-30 con/kg	0311041	03110232	đ/kg
533	Cá chình	0311042	03110233	đ/kg
534	Cá lạc (dưa xám, mạn lệ ngư, lạc bạc, lạc ù)	0311043	03110234	đ/kg
535	Cá bò	0311044	03110235	đ/kg
536	Cá đuối	0311045	03110236	đ/kg

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
537	Cá trác	0311046	03110237	đ/kg
538	Cá bống	0311047	03110238	đ/kg
539	Cá liệt	0311048	03110239	đ/kg
540	Cá bè	0311049	03110240	đ/kg
541	Cá cãng	0311049	03110241	đ/kg
542	Cá bã trầu (cá thóc, cá mắt kiếng)	0311049	03110242	đ/kg
543	Cá úc	0311049	03110243	đ/kg
544	Cá sơn	0311049	03110244	đ/kg
545	Cá bơn	0311049	03110245	đ/kg
546	Cá đàn lia	0311049	03110246	đ/kg
547	Cá ông lão	0311049	03110247	đ/kg
548	Cá khế	0311049	03110248	đ/kg
549	Cá bướm	0311049	03110249	đ/kg
550	Cá móm	0311049	03110250	đ/kg
551	Cá chai	0311049	03110251	đ/kg
552	Cá khoai (cá cháo)	0311049	03110252	đ/kg
553	Cá cu	0311049	03110253	đ/kg
554	Cá mó	0311049	03110254	đ/kg
555	Cá ngựa	0311049	03110255	đ/kg
556	Cá biển tầng đáy khác ++ Tôm khai thác biển	0311049 031105	03110256	đ/kg
557	Tôm he	0311051	03110501	đ/kg
558	Tôm sắt	0311052	03110502	đ/kg
559	Tôm đất	0311053	03110503	đ/kg
560	Tôm hùm xanh loại 2-3 con/kg	0311054	03110504	đ/kg
561	Tôm hùm bông loại 700-900 gram/con	0311054	03110505	đ/kg
562	Tôm hùm bông loại 1-1,5 kg/con	0311054	03110506	đ/kg
563	Tôm sú	0311055	03110507	đ/kg
564	Tôm rào	0311056	03110508	đ/kg
565	Tôm tít (tôm tích, tôm thuyền, Bề bề) loại dưới 15	0311057	03110509	đ/kg
566	Tôm tít (tôm tích, tôm thuyền, Bề bề) loại 15-30	0311057	03110510	đ/kg
567	Tôm tít (tôm tích, tôm thuyền, Bề bề) loại trên 30	0311057	03110511	đ/kg
568	Tôm bạc	0311058	03110512	đ/kg
569	Tôm khai thác biển khác ++ Giáp xác biển, nhuyễn thể 2 mảnh, nhuyễn thể +++ Mực ++++ Mực nang (Mực mai)	0311059 031106+031107 0311081 03110811	03110513	đ/kg
570	Mực nang tươi loại 6-19 con/kg	0311081	03110805	đ/kg
571	Mực nang tươi loại 20-29 con/kg	0311081	03110806	đ/kg
572	Mực nang tươi loại 30 con/kg trở lên	0311081	03110807	đ/kg
573	Mực nang tươi loại dưới 5con/kg ++++ Mực ống	0311081 03110813	03110804	đ/kg
574	Mực ống tươi loại 5-7 con/kg	0311081	03110801	đ/kg
575	Mực ống tươi loại 25-30 con/kg	0311081	03110802	đ/kg
576	Mực ống tươi loại 30-40 con/kg ++++ Mực còn lại	0311081 03110812+0311	03110803	đ/kg
577	Mực lá tươi +++ Sản phẩm thủy sản khai thác biển khác còn lại	0311081 0311083+03110	03110808	đ/kg

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
578	Bạch tuộc loại 2-4 con/kg	0311083	03110809	đ/kg
579	Bạch tuộc loại 6-8 con/kg	0311083	03110810	đ/kg
580	Bạch tuộc loại 10-20 con/kg	0311083	03110811	đ/kg
581	Cua bê	0311061	03110901	đ/kg
582	Ghẹ loại 4-5 con/kg	0311062	03110902	đ/kg
583	Ghẹ loại 6-8 con/kg	0311062	03110903	đ/kg
584	Rạm	0311063	03110904	đ/kg
585	Cù ki	0311064	03110905	đ/kg
586	Giáp xác biển khác	0311069	03110906	đ/kg
587	Ngao (Nghêu)	0311071	03110907	đ/kg
588	Sò	0311072	03110908	đ/kg
589	Ốc móng tay	0311073	03110909	đ/kg
590	Tu hài	0311074	03110910	đ/kg
591	Vẹm xanh	0311075	03110911	đ/kg
592	Hàu	0311076	03110912	đ/kg
593	Bào ngư	0311077	03110913	đ/kg
594	Trùng trục	0311078	03110914	đ/kg
595	Nhuyễn thể hai mảnh vỏ khác	0311079	03110915	đ/kg
596	Sứa	0311082	03110916	đ/kg
597	Ốc hương	0311084	03110917	đ/kg
598	Ốc khác (ngoài ốc hương)	0311085	03110918	đ/kg
599	Hải sâm	0311086	03110919	đ/kg
600	Sá sùng (Trùn biển, Sâu đất)	0311087	03110920	đ/kg
601	Nhuyễn thể biển khác còn lại	0311089	03110921	đ/kg
602	Rong câu	0311091	03110922	đ/kg
603	Rong sụn	0311092	03110923	đ/kg
604	Rong biển khác(ngoài rong sụn)	0311093	03110924	đ/kg
605	Ruốc	0311094	03110925	đ/kg
606	Sam	0311095	03110926	đ/kg
607	Cầu gai (nhím biển)	0311096	03110927	đ/kg
608	Sản phẩm thủy sản khai thác biển khác còn lại	0311099	03110928	đ/kg
	35/ Sản phẩm thủy sản khai thác nội địa	0312		
	+ Sản phẩm thủy sản khai thác nội địa	03120		
	++ Cá khai thác nội địa	031201		
609	Cá rô đồng	0312011	03120101	đ/kg
610	Cá lóc (Cá quả, Cá chuối, Cá sộp)	0312012	03120102	đ/kg
611	Cá dổi	0312013	03120103	đ/kg
612	Cá trắm	0312014	03120104	đ/kg
613	Cá chép	0312015	03120105	đ/kg
614	Cá rô phi	0312016	03120106	đ/kg
615	Cá mè	0312017	03120107	đ/kg
616	Cá khác khai thác nội địa	0312019	03120108	đ/kg
	++ Tôm khai thác nội địa	031202		
617	Tôm rảo	0312021	03120201	đ/kg
618	Tôm đất	0312022	03120202	đ/kg
619	Tôm bạc	0312023	03120203	đ/kg
620	Tôm thẻ	0312024	03120204	đ/kg

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
621	Tôm càng sông	0312025	03120205	đ/kg
622	Tôm càng xanh	0312026	03120206	đ/kg
623	Tôm khác khai thác nội địa	0312029	03120207	đ/kg
	++ Thủy sản khác khai thác nội địa	031203		
624	Cua đồng	0312031	03120301	đ/kg
625	Ốc các loại	0312032	03120302	đ/kg
626	Hến/don/dắt/vạm	0312033	03120303	đ/kg
627	Trai	0312034	03120304	đ/kg
628	Lươn, chạch	0312035	03120305	đ/kg
629	Ếch	0312036	03120306	đ/kg
630	Ruộc	0312037	03120307	đ/kg
631	Ba ba	0312038	03120308	đ/kg
632	Thủy sản khác còn lại khai thác nội địa	0312039	03120309	đ/kg
	11. SẢN PHẨM THỦY SẢN NUÔI TRỒNG	032		
	36/ Sản phẩm thủy sản nuôi trồng biển	0321		
	+ Cá nuôi biển	03211		
633	Cá song (cá mú)	0321110	03211001	đ/kg
634	Cá vược (cá chêm)	0321120	03211002	đ/kg
635	Cá giò (cá bóp biển)	0321130	03211003	đ/kg
636	Cá hồng	0321140	03211004	đ/kg
637	Cá măng	0321150	03211005	đ/kg
638	Cá đối	0321160	03211006	đ/kg
639	Cá tráp	0321170	03211007	đ/kg
640	Cá rô phi	0321180	03211008	đ/kg
641	Cá nuôi biển khác	0321190	03211009	đ/kg
	+ Tôm nuôi biển	03212		
	++ Tôm hùm	032121		
642	Tôm hùm bông loại 3 con/kg	0321210	03212001	đ/kg
643	Tôm hùm bông loại 2 con/kg	0321210	03212002	đ/kg
644	Tôm hùm bông loại 1 kg/con trở lên	0321210	03212003	đ/kg
645	Tôm hùm xanh loại 3 con/kg	0321210	03212004	đ/kg
646	Tôm hùm xanh loại 2 con/kg	0321210	03212005	đ/kg
647	Tôm hùm xanh loại 1 kg/con trở lên	0321210	03212006	đ/kg
	++ Tôm nuôi biển còn lại	032122+032123		
648	Tôm he	0321220	03212007	đ/kg
649	Tôm sú	0321230	03212008	đ/kg
650	Tôm thẻ	0321240	03212009	đ/kg
651	Tôm thẻ rắn	0321250	03212010	đ/kg
652	Tôm rào	0321260	03212011	đ/kg
653	Tôm khác nuôi biển	0321290	03212012	đ/kg
	+ Thủy sản khác nuôi biển	03213		
654	Cua bê thịt	0321311	03213001	đ/kg
655	Ghẹ	0321312	03213002	đ/kg
656	Rạm	0321313	03213003	đ/kg

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
657	Cù ki	0321314	03213004	đ/kg
658	Sò lông	0321321	03213005	đ/kg
659	Sò huyết	0321322	03213006	đ/kg
660	Nghêu	0321323	03213007	đ/kg
661	Trai ngọc	0321324	03213008	đ/kg
662	Hàu	0321325	03213009	đ/kg
663	Ốc hương	0321326	03213010	đ/kg
664	Vẹm xanh	0321327	03213011	đ/kg
665	Tu hải	0321328	03213012	đ/kg
666	Rong câu	0321391	03213013	đ/kg
667	Rong sụn	0321392	03213014	đ/kg
668	Cầu gai	0321393	03213015	đ/kg
669	Giun biển	0321394	03213016	đ/kg
670	Thủy sản khác còn lại nuôi biển + Sản phẩm giống thủy sản nuôi biển	0321399 03214	03213017	đ/kg
671	Cá song (cá mú) giống	0321410	03214001	đ/kg
672	Cá vược (cá chẽm) giống	0321410	03214002	đ/kg
673	Cá giò (cá bóp biển) giống	0321410	03214003	đ/kg
674	Cá hồng giống	0321410	03214004	đ/kg
675	Cá giống biển khác	0321410	03214005	đ/kg
676	Tôm hùm giống	0321421	03214006	đ/con
677	Tôm he giống	0321422	03214007	đ/kg
678	Tôm sú giống	0321423	03214008	đ/kg
679	Tôm thẻ chân trắng giống	0321424	03214009	đ/kg
680	Tôm giống khác nuôi biển	0321429	03214010	đ/kg
681	Cua biển giống	0321431	03214011	đ/kg
682	Ghẹ giống	0321432	03214012	đ/kg
683	Sò giống	0321433	03214013	đ/kg
684	Nghêu/Ngao giống loại trên 2 triệu con/kg (Ngao,	0321434	03214014	đ/kg
685	Nghêu/Ngao giống loại trên 1 đến dưới 2 triệu con/kg	0321434	03214015	đ/kg
686	Nghêu/Ngao giống loại 5 vạn con/kg	0321434	03214016	đ/kg
687	Nghêu/Ngao giống loại 4 vạn con/kg	0321434	03214017	đ/kg
688	Nghêu/Ngao giống loại 3 vạn con/kg	0321434	03214018	đ/kg
689	Nghêu/Ngao giống loại 2 vạn con/kg	0321434	03214019	đ/kg
690	Nghêu/Ngao giống loại 1 vạn con/kg	0321434	03214020	đ/kg
691	Ốc hương giống	0321435	03214021	đ/kg
692	Hàu giống dưới 3mm	0321436	03214022	đ/kg
693	Hàu giống dưới 3-5 mm	0321436	03214023	đ/kg
694	Hàu giống dưới 5-7 mm	0321436	03214024	đ/kg
695	Hàu giống dưới 7-10 mm	0321436	03214025	đ/kg
696	Hàu giống từ 10 mm trở lên	0321436	03214026	đ/kg
697	Giống thủy sản khác nuôi biển 37/ Sản phẩm thủy sản nuôi trồng nội địa + Cá nuôi nội địa +++ Cá tra	0321439 0322 03221 0322111	03214027	đ/kg
698	Cá tra size 0,7 đến dưới 1 kg/con	0322111	03221001	đ/kg
699	Cá tra size từ 1kg/con trở lên +++ Cá tầm	0322111 0322116	03221002	đ/kg

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
700	Cá tầm +++ Cá rô phi	0322116 0322121	03221105	đ/kg
701	Cá rô phi +++ Cá trắm	0322121 0322131	03221108	đ/kg
702	Cá trắm cỏ	0322131	03221117	đ/kg
703	Cá trắm đen	0322131	03221118	đ/kg
704	Cá trắm giòn +++ Cá trôi	0322131 0322133	03221119	đ/kg
705	Cá trôi +++ Cá chép	0322133 0322141	03221121	đ/kg
706	Cá chép +++ Cá quả (cá lóc, cá sộp, cá chuối, cá tràu, cá trôn,	0322141 0322142	03221127	đ/kg
707	Cá quả (cá lóc, cá sộp, cá chuối, cá tràu, cá trôn, cá đô)	0322142	03221128	đ/kg
708	Cá quả (cá lóc, cá sộp, cá chuối, cá tràu, cá trôn, cá đô)	0322142	03221129	đ/kg
709	Cá quả (cá lóc, cá sộp, cá chuối, cá tràu, cá trôn, cá đô) +++ Cá nuôi nội địa còn lại (ngoài cá tầm... cá quả)	0322142 ++0322112+03	03221130	đ/kg
710	Cá trê	0322112	03221101	đ/kg
711	Cá kèo	0322113	03221102	đ/kg
712	Cá lăng	0322114	03221103	đ/kg
713	Cá chiên	0322115	03221104	đ/kg
714	Cá chình	0322117	03221106	đ/kg
715	Cá nheo	0322118	03221107	đ/kg
716	Cá diêu hồng dưới 1kg/con	0322122	03221109	đ/kg
717	Cá diêu hồng từ 1kg/con trở lên	0322122	03221110	đ/kg
718	Cá giò (cá bớp)	0322123	03221111	đ/kg
719	Cá chẻm (cá vược)	0322124	03221112	đ/kg
720	Cá song (cá mú)	0322125	03221113	đ/kg
721	Cá dổi	0322126	03221114	đ/kg
722	Cá sặc rằn (cá bổi)	0322127	03221115	đ/kg
723	Cá éc (cá ét mọi)	0322128	03221116	đ/kg
724	Cá mè	0322132	03221120	đ/kg
725	Cá rô đồng	0322134	03221122	đ/kg
726	Cá chim trắng	0322135	03221123	đ/kg
727	Cá măng	0322136	03221124	đ/kg
728	Cá thác lác	0322137	03221125	đ/kg
729	Cá chày	0322138	03221126	đ/kg
730	Cá bóng tượng	0322143	03221131	đ/kg
731	Cá bóng bớp	0322144	03221132	đ/kg
732	Cá dằm xanh	0322145	03221133	đ/kg
733	Cá hồi	0322146	03221134	đ/kg
734	Cá hô	0322147	03221135	đ/kg
735	Cá cảnh loại phổ biến + Tôm nuôi nội địa +++ Tôm sú	0322150 03222 0322201	03221136	đ/kg
736	Tôm sú loại dưới 20 con/kg	0322201	03222101	đ/kg

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
737	Tôm sú loại 20 con/kg	0322201	03222102	đ/kg
738	Tôm sú loại 30 con/kg	0322201	03222103	đ/kg
739	Tôm sú loại 40 con/kg	0322201	03222104	đ/kg
740	Tôm sú loại từ 40 con/kg trở lên	0322201	03222105	đ/kg
	+++ Tôm thẻ chân trắng	0322202		
741	Tôm thẻ chân trắng cỡ 110 con/kg	0322202	03222201	đ/kg
742	Tôm thẻ chân trắng cỡ 100 con/kg	0322202	03222202	đ/kg
743	Tôm thẻ chân trắng cỡ 90 con/kg	0322202	03222203	đ/kg
744	Tôm thẻ chân trắng cỡ 80 con/kg	0322202	03222204	đ/kg
745	Tôm thẻ chân trắng cỡ 70 con/kg	0322202	03222205	đ/kg
746	Tôm thẻ chân trắng cỡ 60 con/kg	0322202	03222206	đ/kg
747	Tôm thẻ chân trắng cỡ 50 con/kg	0322202	03222207	đ/kg
748	Tôm thẻ chân trắng cỡ 40 con/kg	0322202	03222208	đ/kg
	+++ Tôm khác nuôi nội địa	0322203+0322204+0322205+0322207+0322208+0322209		
749	Tôm đất	0322203	03222001	đ/kg
750	Tôm rào	0322204	03222002	đ/kg
751	Tôm càng xanh >=100g/con	0322205	03222003	đ/kg
752	Tôm càng xanh 75-99g/con	0322205	03222004	đ/kg
753	Tôm càng xanh 50-74g/con	0322205	03222005	đ/kg
754	Tôm tít (Bè bè)	0322207	03222006	đ/kg
755	Tôm bạc đất	0322208	03222007	đ/kg
756	Tôm khác nuôi nội địa	0322209	03222008	đ/kg
	+ Sản phẩm thủy sản khác nuôi nội địa	03223		
757	Cua đồng nuôi	0322311	03223001	đ/kg
758	Cua bể thịt loại 3-4 con/kg (cua bùn, cua xanh...)	0322311	03223002	đ/kg
759	Ghẹ loại 3-4 con/kg	0322312	03223003	đ/kg
760	Rạm	0322313	03223004	đ/kg
761	Cù ki	0322314	03223005	đ/kg
762	Giáp xác khác nuôi nội địa	0322319	03223006	đ/kg
763	Sò lông	0322321	03223007	đ/kg
764	Sò huyết	0322322	03223008	đ/kg
765	Ngao trắng	0322323	03223009	đ/kg
766	Ngao hoa	0322323	03223010	đ/kg
767	Nghêu	0322323	03223011	đ/kg
768	Trai ngọc	0322324	03223012	đ/kg
769	Hàu	0322325	03223013	đ/kg
770	Bào ngư	0322326	03223014	đ/kg
771	Vẹm xanh	0322327	03223015	đ/kg
772	Tu hải	0322328	03223016	đ/kg
773	Ếch	0322331	03223017	đ/kg
774	Ba ba dưới 1,2 kg/con	0322332	03223018	đ/kg
775	Ba ba từ 1,2 kg/con trở lên	0322332	03223019	đ/kg
776	Cá sấu	0322333	03223020	đ/kg

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
777	Ốc hương	0322334	03223021	đ/kg
778	Lươn	0322335	03223022	đ/kg
779	Sản phẩm thủy sản nuôi nội địa khác còn lại	0322339	03223023	đ/kg
	+ Giống thủy sản nuôi nội địa	03224		
	+++ Cá tra giống	0322411		
780	Cá tra bột	0322411	03224001	đ/kg
781	Cá tra hương cỡ 4 ly (3000-4000 con/kg)	0322411	03224002	đ/kg
782	Cá tra hương cỡ 6 ly (1000-1500 con/kg)	0322411	03224003	đ/kg
783	Cá tra hương cỡ 8 ly (500 đến 800 con/kg)	0322411	03224004	đ/kg
784	Cá tra giống cỡ 1 cm (200-220 con/kg)	0322411	03224005	đ/kg
785	Cá tra giống cỡ 1,2 cm (120-150 con/kg)	0322411	03224006	đ/kg
786	Cá tra giống cỡ 1,5 cm (70-80 con/kg)	0322411	03224007	đ/kg
787	Cá tra giống cỡ 1,7 cm (40-50 con/kg)	0322411	03224008	đ/kg
788	Cá tra giống cỡ 2 cm (25-30 con/kg)	0322411	03224009	đ/kg
789	Cá tra giống cỡ 2,5 cm (15-20 con/kg)	0322411	03224010	đ/kg
	+++ Tôm sú giống	0322421		
790	Tôm sú giống	0322421	03224101	đ/kg
	+++ Tôm thẻ chân trắng giống	0322423		
791	Tôm thẻ chân trắng giống	0322423	03224201	đ/kg
	+++ Thủy sản giống nuôi nội địa còn lại	0322412+0322413+0322414+0322415+0322416+0322417+0322418+0322419+0322422+0322424+0322431+0322432+0322433+0322434		
792	Cá kèo giống	0322412	03224301	đ/kg
793	Cá hồi giống	0322413	03224302	đ/kg
794	Cá rô phi giống	0322414	03224303	đ/kg
795	Cá chép bột	0322415	03224304	đ/kg
796	Cá chép hương	0322415	03224305	đ/kg
797	Cá chép giống	0322415	03224306	đ/kg
798	Cá mú/ cá song giống	0322416	03224307	đ/kg
799	Cá trắm hương	0322417	03224308	đ/kg
800	Cá trắm giống	0322417	03224309	đ/kg
801	Cá giò (bóp, bóp, bóp) giống	0322418	03224310	đ/kg
802	Cá vược (cá chêm) giống	0322419	03224311	đ/kg
803	Cá sặc rần (cá bời) giống	0322419	03224312	đ/kg
804	Cá giống khác nuôi nội địa (cà mè, cá chày ...)	0322419	03224313	đ/kg
805	Tôm càng xanh giống	0322422	03224314	đ/kg
806	Tôm bột giống	0322424	03224315	đ/kg
807	Tôm giống khác nuôi nội địa	0322429	03224316	đ/kg
808	Ếch giống	0322431	03224317	đ/kg

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
809	Cua đồng giống	0322432	03224318	đ/kg
810	Cá sấu giống	0322433	03224319	đ/kg
811	Ba ba giống	0322434	03224320	đ/kg
812	Nghêu/Ngao giống loại trên 2 triệu con/kg (Ngao, nghêu cám)	0322439	03224321	đ/kg
813	Nghêu/Ngao giống loại trên 1 đến dưới 2 triệu con/kg (Ngao, nghêu cám)	0322439	03224322	đ/kg
814	Nghêu/Ngao giống loại 5 vạn con/kg	0322439	03224323	đ/kg
815	Nghêu/Ngao giống loại 4 vạn con/kg	0322439	03224324	đ/kg
816	Nghêu/Ngao giống loại 3 vạn con/kg	0322439	03224325	đ/kg
817	Nghêu/Ngao giống loại 2 vạn con/kg	0322439	03224326	đ/kg
818	Nghêu/Ngao giống loại 1 vạn con/kg	0322439	03224327	đ/kg
819	Sò giống từ 60.000 con/kg trở lên	0322439	03224328	đ/kg
820	Sò giống từ 40.000 đến dưới 60.000 con/kg	0322439	03224329	đ/kg
821	Sò giống từ 20.000 đến dưới 40.000 con/kg	0322439	03224330	đ/kg
822	Hàu giống 3-5 mm	0322439	03224331	đ/kg
823	Hàu giống 5-7 mm	0322439	03224332	đ/kg
824	Hàu giống 7-10 mm	0322439	03224333	đ/kg
825	Hàu giống 10-15 mm	0322439	03224334	đ/kg
826	Hàu giống 15-20 mm	0322439	03224335	đ/kg
827	Hàu giống 20-30 mm	0322439	03224336	đ/kg
828	Ốc hương giống loại dưới 10.000 con/kg	0322439	03224337	đ/kg
829	Ốc hương giống loại từ 7000 đến 10000 con/kg	0322439	03224338	đ/kg
830	Ốc hương giống loại từ 5000 đến dưới 7000 con/kg	0322439	03224339	đ/kg
831	Ốc hương giống loại trên 5000 con/kg	0322439	03224340	đ/kg
832	Giống thủy sản khác nuôi nội địa chưa được phân vào đầu	0322439	03224341	đ/kg

Phụ lục II
CẤU TRÚC CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP
VÀ THỦY SẢN

(Ban hành theo Quyết định số 1385/QĐ-CTK ngày 23/12/2025 của Cục trưởng Cục Thống kê)

Cấu trúc	Mã ngành sản phẩm (VCPA)
A	B
SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	0
I. SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN	01
1. SẢN PHẨM CÂY HÀNG NĂM	011
1/ Thóc khô	0111
+ Thóc khô	01110
2/ Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	0112
+ Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	01120
3/ Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	0113
+ Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	01130
+++ Khoai lang tươi	0113010
+++ Sắn/mỳ tươi	0113020
+++ Khoai tây	0113070
+++ Sản phẩm cây lấy củ có chất bột còn lại	0113030+0113040+0113050+0113060+0113080+0113090
4/ Mía cây tươi	0114
+ Mía cây tươi	01140
5/ Thuốc lá, thuốc lào	0115
+ Thuốc lá, thuốc lào	01150
+++ Thuốc lá	0115010
+++ Thuốc lào	0115020
6/ Sản phẩm cây lấy sợi	0116
+ Sản phẩm cây lấy sợi	01160
7/ Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	0117
+ Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	01170
++ Đậu tương	011701
++ Lạc	011702
++ Vừng/mè	011703
++ Sản phẩm cây có hạt chứa dầu khác	011709
8/ Rau, đậu các loại và hoa	0118
+ Rau các loại	01181
++ Rau lấy lá	011811
+++ Rau muống	0118111
+++ Rau cải các loại	0118112
+++ Bắp cải	0118115
+++ Súp lơ/bông cải	0118118
+++ Rau lấy lá còn lại	0118113+0118114+0118116+0118117+0118119
++ Dưa lấy quả	011812

Cấu trúc	Mã ngành sản phẩm (VCPA)
A	B
+++ Dưa hấu	0118121
+++ Dưa lấy quả còn lại	0118122+011823+011824+011825+011829
++ Rau họ đậu	011813
++ Rau lấy quả	011814
+++ Dưa chuột	0118141
+++ Cà chua	0118142
+++ Ớt ngọt	0118146
+++ Rau lấy quả còn lại	0118143+0118144+0118145+0118147+0118148+0118149
++Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	011815
+++ Hành củ tươi	0118157
+++ Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân còn lại	0118151+0118152+0118153+0118154+0118155+0118156+0118158
++ Nấm trồng các loại	011816
++ Củ cải đường, hạt rau và các loại rau tươi khác	011817 + 011818 + 011819
+ Đậu/ đỗ hạt khô các loại	01182
+ Sản phẩm hoa hàng năm	01183
++ Hoa các loại	011831
+++ Hoa phong lan	0118311
+++ Hoa hồng	0118312
+++ Hoa cúc bông	0118313
+++ Hoa các loại còn lại	0118314+0118315+0118316+0118317+0118318+0118319+0118320
9/ Sản phẩm cây hàng năm khác	0119
+ Sản phẩm cây gia vị hàng năm	01191
+++ Ớt cay	0128110
+++ Sản phẩm cây gia vị hàng năm còn lại	0128190
+ Sản phẩm cây dược liệu, hương liệu hàng năm	01192
+ Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	01199
+++ Cỏ voi	0119941
+++ Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	0119910+0119920+0119930+0119942+0119951+0119952+0119953+0119959
2. SẢN PHẨM CÂY LÂU NĂM	012
10/ Sản phẩm cây ăn quả	0121
+ Nho tươi	01211
+ Sản phẩm cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới	01212
+++ Xoài	0121210
+++ Hồng xiêm/ Sapoche	0121220

Cấu trúc	Mã ngành sản phẩm (VCPA)
A	B
+++ Chuối	0121230
+++ Thanh long	0121240
+++ Dứa/ thơm/ khóm	0121260
+++ Sầu riêng	0121270
+++ Mãng cầu	0121280
+++ Quả na	0121290
+++ Mít	0121292
+++ Mãng cụt	0121293
+++ Ôi	0121294
+++ Quả bơ	0121298
+++ Các loại quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới còn lại	0121250+01212910121295+0121296+0121297+0121299
+ Cam, quýt và các loại quả có múi khác	01213
+++ Cam	0121310
+++ Quýt	0121320
+++ Chanh thường	0121330
+++ Bưởi	0121340
+++ Các loại quả có múi còn lại	0121390
+ Táo, mận và các loại quả có hạt như táo	01214
+++ Táo	0121410
+++ Mận, mơ, đào, lê và các loại quả có hạt như táo khác	0121420+0121430+0121440+0121450
+ Nhãn, vải, chôm chôm	01215
+++ Nhãn	0121510
+++ Vải	0121520
+++ Chôm chôm	0121530
+ Sản phẩm cây ăn quả khác	01219
11/ Sản phẩm cây lấy quả chứa dầu	0122
+ Sản phẩm cây lấy quả chứa dầu	01220
+++ Dừa quả (dừa khô)	0122010
+++ Sản phẩm cây lấy quả chứa dầu còn lại	0122020
12/ Hạt điều khô	0123
+ Hạt điều khô	01230
13/ Hạt hồ tiêu	0124
+ Hạt hồ tiêu	01240
14/ Mủ cao su khô	0125
+ Mủ cao su khô	01250
15/ Cà phê nhân	0126
+ Cà phê nhân	01260
16/ Sản phẩm cây chè	0127
+ Sản phẩm cây chè	01270
+++ Chè búp tươi	0127010
+++ Chè lá tươi	0127020
17/ Sản phẩm cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128

Cấu trúc	Mã ngành sản phẩm (VCPA)
A	B
+ Sản phẩm cây gia vị lâu năm	01281
+ Sản phẩm cây dược liệu, hương liệu lâu năm	01282
+++ Hoa hồi	0128220
+++ Sa nhân	0128260
+++ Sản phẩm cây dược liệu, hương liệu lâu năm còn lại	0128210+0128230+0128240+0128250+0128270+0128290
18/ Sản phẩm cây lâu năm khác	0129
+ Sản phẩm cây cảnh lâu năm	01291
+++ Cây, cảnh mai	0129110
+++ Cây quất cảnh	0129120
+++ Cây, cảnh đào cảnh	0129130
+++ Cây cảnh khác còn lại	0129140+0129190
+ Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	01299
3. SẢN PHẨM CHĂN NUÔI	014
19/ Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò và giống trâu, bò	0141
+ Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	01412
+++ Trâu	0141210
+++ Bò	0141220
+++Sữa bò	0141240
20/ Sản phẩm chăn nuôi ngựa, lừa, la và giống ngựa, lừa	0142
+ Sản phẩm chăn nuôi ngựa, lừa, la	01422
21/ Sản phẩm chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai và giống dê, cừu, hươu, nai	0144
+ Sản phẩm chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai	01442
22/ Sản phẩm chăn nuôi lợn và giống lợn	0145
+ Lợn	01452
23/ Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	0146
+ Sản phẩm chăn nuôi gà	01462
+++ Gà	0146210
+++ Trứng gà	0146220
+ Sản phẩm chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng	01463
+ Sản phẩm giống gia cầm và sản phẩm chăn nuôi gia cầm khác	01461+01469
24/ Sản phẩm chăn nuôi khác	0149
+ Sản phẩm chăn nuôi khác	01490
+++ Mật ong	0149014
+++ Sản phẩm chăn nuôi khác trừ mật ong	0149011+0149012+0149013+0149015+0149016+0149017+0149019+0149020
4. DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP	016
25/ Dịch vụ trồng trọt	0161
+ Dịch vụ trồng trọt	01610
26/ Dịch vụ chăn nuôi	0162
+ Dịch vụ chăn nuôi	01620
27/ Dịch vụ sau thu hoạch	0163

Cấu trúc	Mã ngành sản phẩm (VCPA)
A	B
+ Dịch vụ sau thu hoạch	01630
5. SẢN PHẨM SĂN BẮT, ĐÁNH BẦY VÀ DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN	017
28/ Sản phẩm săn bắt, đánh bầy và dịch vụ có liên quan	0170
+ Sản phẩm săn bắt, đánh bầy và dịch vụ có liên quan	01700
II. SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN	02
6. SẢN PHẨM TRỒNG RỪNG, CHĂM SÓC RỪNG VÀ CÂY GIỐNG LÂM NGHIỆP	021
29/ Sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp	0210
+ Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng cây thân gỗ	02101
+ Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng họ tre	02102
+ Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng khác	02103
+ Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống lâm nghiệp	02104
7. GỖ KHAI THÁC	022
30/ Gỗ khai thác	0220
+ Gỗ khai thác	02200
8. LÂM SẢN KHAI THÁC, THU NHẬP KHÁC TRỪ GỖ	023
31/ Sản phẩm lâm sản khai thác trừ gỗ	0231
+ Sản phẩm lâm sản khai thác trừ gỗ	02310
++ Sản phẩm họ tre	023101
	023102 + 023103 +
	023104 + 023105 +
++ Sản phẩm lâm sản khai thác khác	023106 + 023107 +
	023108 + 023109
	0231021
+++ Nhựa thông	0231033
+++ Thảo quả	0231060
+++ Vô quế	0231011+0232011
+++ Lá dong	0231070
+++ Lá dừa nước	0231090
+++ Sản phẩm lâm sản khai thác chưa phân vào đâu	0232
32/ Sản phẩm lâm sản thu nhập từ rừng trừ gỗ	02320
+ Sản phẩm lâm sản thu nhập từ rừng trừ gỗ	0232033
+++ Măng tươi	0232059
+++ Sản phẩm lâm sản thu nhập từ rừng trừ gỗ khác	024
9. DỊCH VỤ LÂM NGHIỆP	0240
33/ Dịch vụ lâm nghiệp	02400
+ Dịch vụ lâm nghiệp	03
III. SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC, NUÔI TRỒNG	031
10. SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC	0311
34/ Sản phẩm thủy sản khai thác biển	03110
+ Sản phẩm thủy sản khai thác biển	031101
++ Cá ngừ	0311011
+++ Cá ngừ thường	0311012+0311013+0311
+++ Cá ngừ đại dương	014+0311019

Cấu trúc	Mã ngành sản phẩm (VCPA)
A	B
++ Cá biển tầng mặt, tầng giữa, tầng đáy, cá biển khác	031102+031103+031104
+++ Cá thu	0311021
+++ Cá nục	0311022
+++ Cá cơm	0311027
+++ Cá khai thác biển khác còn lại (trừ cá thu, cá nục, cá cơm)	0311023+0311024+0311025+0311026+0311028+0311029+0311031+0311032+0311033+0311034+0311035+0311036+0311037+0311038+0311039+0311041+0311042+0311043+0311044+0311045+0311046+0311047+0311048+0311049
++ Tôm khai thác biển	031105
++ Giáp xác biển, nhuyễn thể 2 mảnh, nhuyễn thể khác và khác còn lại	031106+031107+031108+031109
+++ Mực	0311081
++++ Mực nang (Mực mai)	03110811
++++ Mực ống	03110813
++++ Mực còn lại	03110812+03110814+03110815+03110816+0311083+0311083+0311083+0311061+0311062+0311064+0311069+0311071+0311072+0311073+0311074+0311075+0311076+0311077+0311078+0311079+0311082+0311084+0311085+0311086+0311087+0311089+0311091+0311092+0311093+0311093+0311093+0311094+0311095+0311096+0311099
+++ Sản phẩm thủy sản khai thác biển khác còn lại (Ngoài mực)	
35/ Sản phẩm thủy sản khai thác nội địa	0312
+ Sản phẩm thủy sản khai thác nội địa	03120
++ Cá khai thác nội địa	031201
++ Tôm khai thác nội địa	031202
++ Thủy sản khác khai thác nội địa	031203
11. SẢN PHẨM THỦY SẢN NUÔI TRỒNG	032
36/ Sản phẩm thủy sản nuôi trồng biển	0321
+ Cá nuôi biển	03211

Cấu trúc	Mã ngành sản phẩm (VCPA)
A	B
+ Tôm nuôi biển	03212
++ Tôm hùm	032121
++ Tôm nuôi biển còn lại	032122+032123+032124 +032125+032126+032129
+ Thủy sản khác nuôi biển	03213
+ Sản phẩm giống thủy sản nuôi biển	03214
37/ Sản phẩm thủy sản nuôi trồng nội địa	0322
+ Cá nuôi nội địa	03221
+++ Cá tra	0322111
+++ Cá tầm	0322116
+++ Cá rô phi	0322121
+++ Cá trắm	0322131
+++ Cá trôi	0322133
+++ Cá chép	0322141
+++ Cá quả (cá lóc, cá sộp, cá chuối, cá tràu, cá trôn, cá dõ)	0322142
+++ Cá nuôi nội địa còn lại (ngoài cá tầm... cá quả)	++0322112+0322113+0322114+0322115+0322117+0322118+0322122+0322123+0322124+0322125+0322126+0322127+0322128+0322132+0322134+0322135+0322136+0322137+0322138+0322143+0322144+0322145+0322146+0322147+0322149+322150
+ Tôm nuôi nội địa	03222
+++ Tôm sú	0322201
+++ Tôm thẻ chân trắng	0322202
+++ Tôm khác nuôi nội địa	0322203+0322204+0322205+0322207+0322208+0322209
+ Sản phẩm thủy sản khác nuôi nội địa	03223
+ Giống thủy sản nuôi nội địa	03224
+++ Cá tra giống	0322411
+++ Tôm sú giống	0322421
+++ Tôm thẻ chân trắng giống	0322423
+++ Thủy sản giống nuôi nội địa còn lại	0322412+0322413+0322414+0322415+0322416+0322417+0322418+0322419+0322422+0322424+0322429+0322431+0322432+0322433+0322434

Phụ lục III

Phiếu số 1/PĐT-GNLTS

(Ban hành theo Quyết định số 1885/QĐ-CTK ngày 25/12/2025 của Cục trưởng Cục Thống kê)

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật Thống kê.

Phần mềm tự động hiển thị các trường thông tin từ danh sách rà soát (nếu có).

1. Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương: _____ Mã tỉnh

--	--

2. Tháng điều tra: _____

Hiển thị tự động tháng điều tra

3. Tên đơn vị điều tra: _____ Mã đơn vị điều tra:

--

Hiển thị theo đơn vị điều tra

4. Xã/phường/đặc khu: _____ Mã xã:

--	--	--	--	--

Hiển thị theo đơn vị điều tra

5. Địa chỉ đơn vị điều tra (số nhà, đường phố, tổ/thôn/ấp/chợ...): _____

Hiển thị theo đơn vị điều tra

6. Tên mặt hàng: (Hiển thị theo Danh mục) - ĐTV chọn mặt hàng theo danh mục hiển thị tại đơn vị điều tra

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Hình ảnh mặt hàng:

(Mã mặt hàng 8-9 số)

Quy cách phẩm cấp chi tiết mặt hàng (nếu có): _____

Đơn vị tính khối lượng mặt hàng: _____

(Hiển thị hình ảnh và quy cách phẩm cấp theo mặt hàng đã chọn)

7. Mặt hàng trên có thu thập được giá tại đơn vị điều tra không? *(Lựa chọn 01 đáp án duy nhất)*

1 Có thu thập được giá --> Câu 10

2 Không thu thập được giá

8. Lý do không thu được giá? *(Lựa chọn 01 đáp án duy nhất)*

1 Do mặt hàng thiên tai, mùa vụ, dịch bệnh, tạm ngừng sản xuất, thời vụ --> Câu 11

2 Mặt hàng không còn tồn tại trong địa bàn và không có mặt hàng tương đương --> Câu 11

3 Mặt hàng không còn tại đơn vị điều tra nhưng có mặt hàng tại đơn vị điều tra khác trong địa bàn --> Câu 11

4 Mặt hàng không còn tại đơn vị điều tra và có mặt hàng thay thế tương đương tại điểm điều tra

9. Thông tin của mặt hàng thay thế tương đương?

Tên mặt hàng: _____

--	--	--	--	--	--	--	--

(ĐTV nhập tên mặt hàng mới; Mã của mặt hàng mới là mã tự sinh gồm mã mặt hàng cũ + 2 số theo thứ tự lần thay thế)

Hình ảnh mặt hàng: *(Cho phép chụp ảnh và tải hình ảnh mặt hàng mới lên hoặc hiển thị hình ảnh từ tháng sau)*

Quy cách phẩm cấp chi tiết mặt hàng:

Đơn vị tính khối lượng mặt hàng:

Đơn vị tính giá:

10. Giá mặt hàng: _____ Đơn vị tính giá: (*Hiện thị đơn vị tính giá theo mặt hàng đã chọn*)

(*Cảnh báo nếu đơn giá mặt hàng thay đổi ví dụ +/-10% so với tháng trước: để tự chọn mức cảnh báo*)

11. Ghi chú: _____

Thông tin người trả lời:

- Tên người trả lời:

- Số điện thoại:

(*Hiện thị thông tin của người trả lời đã có khi rà soát mạng lưới và cho phép sửa nếu thay đổi.*)

Cục Thống kê trân trọng cảm ơn ông/bà đã cung cấp thông tin.

Thông tin do ông/bà cung cấp chỉ được sử dụng cho mục đích thống kê và được bảo mật theo quy định của Luật Thống kê.

HƯỚNG DẪN PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐIỀU TRA GIÁ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Câu 1. Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

Câu 2. Tháng điều tra:

Tháng điều tra tự động hiển thị khi đến đúng thời gian thu thập thông tin.

Câu 3. Tên đơn vị điều tra:

Đơn vị điều tra là hộ, doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức khác có hoạt động trực tiếp sản xuất và bán sản phẩm NLTS, có địa điểm sản xuất kinh doanh ổn định và thuộc các loại hình kinh tế.

Chi tiết đơn vị điều tra của từng loại sản phẩm được quy định cụ thể:

(1) *Đối với sản phẩm cây hàng năm, cây lâu năm và sản phẩm chăn nuôi:* Đơn vị điều tra là hộ, doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức khác có hoạt động sản xuất và bán sản phẩm cây hàng năm, cây lâu năm và sản phẩm chăn nuôi;

(2) *Đối với sản phẩm dịch vụ nông nghiệp:* Đơn vị điều tra là hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, trạm thủy nông, tổ chức hoặc hộ chuyên kinh doanh từng loại dịch vụ nông nghiệp, như: tưới nước, gieo trồng, làm đất...

(3) *Đối với sản phẩm lâm nghiệp:* Đơn vị điều tra là lâm trường, hợp tác xã lâm nghiệp hoặc hộ lâm nghiệp ...

(4) *Đối với sản phẩm thủy sản:* Đơn vị điều tra là hộ ngư dân, cơ sở trực tiếp khai thác, nuôi trồng thủy sản với quy mô lớn, tập trung. Do tính chất đặc thù, người khai thác thủy sản trực tiếp bán ngay tại cảng cá, bến cá nên đơn vị điều tra còn bao gồm các “bến cá”, “cảng cá”, “chợ cá”...

Câu 4 đến câu 6:

4. Xã/phường/đặc khu:

5. Địa chỉ đơn vị điều tra (số nhà, đường phố, tổ/thôn/ấp/chợ...):

6. Tên mặt hàng

Mặt hàng hiển thị là các loại hàng hóa và dịch vụ nằm trong danh mục điều tra giá nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được rà soát và bảo đảm có trong danh mục chung cả nước.

Điều tra viên kiểm tra lại các thông tin mặt hàng lấy giá phải đúng với mặt hàng đã quy định trước khi trả lời câu tiếp theo.

Câu 7. Mặt hàng trên có thu thập được giá tại đơn vị điều tra không?

Sau khi kiểm tra kỹ các thông tin của mặt hàng điều tra, điều tra viên xác định có thu thập được giá của mặt hàng điều tra không và chọn 1 trong 4 lựa chọn, cụ thể như sau:

1. Có thu thập được giá

Điều tra viên chọn lựa chọn này khi xác định có thu thập được giá của mặt hàng cần điều tra tại đơn vị điều tra.

Sau khi tích chọn xong, điều tra viên sẽ tiếp tục nhập thông tin về đơn giá của mặt hàng điều tra tại câu 10.

2. Không thu thập được giá

Khi điều tra viên xác định không thu thập được giá mặt hàng tại đơn vị điều tra sẽ chọn lựa chọn này và phần mềm sẽ chuyển đến câu 8 để trả lời tiếp.

Câu 8. Lý do không thu được giá?

Điều tra viên xác định rõ nguyên nhân không thu được giá và lựa chọn một trong 4 trường hợp sau:

1. Do mặt hàng thiên tai, mùa vụ, dịch bệnh, tạm ngừng sản xuất, thời vụ

Điều tra viên lựa chọn trường hợp này khi xác định được mặt hàng điều tra không thu thập được giá tại đơn vị điều tra do mặt hàng thiên tai, mùa vụ, dịch bệnh, tạm ngừng sản xuất, thời vụ.

Sau khi tích chọn xong, điều tra viên điền thông tin ghi chú tại câu 11 và kết thúc phiếu đối với mặt hàng này để chuyển sang thu thập mặt hàng tiếp theo.

Lưu ý: Nếu điều tra viên đã chọn trường hợp này ở 11 tháng liên tiếp mà sang tháng thứ 12 vẫn không thu thập được giá tại đơn vị điều tra thì điều tra viên không chọn được lựa chọn này nữa mà phải chọn một trong 3 trường hợp còn lại (2); (3) (4) của câu 8 trên phiếu.

2. Mặt hàng không còn tồn tại trong địa bàn và không có mặt hàng tương đương

Điều tra viên lựa chọn trường hợp này khi xác định không thu thập được giá mặt hàng do mặt hàng không còn tồn tại trong địa bàn điều tra và không có mặt hàng khác tương đương với mặt hàng điều tra.

Sau khi tích chọn xong, điều tra viên điền thông tin ghi chú tại câu 11 và kết thúc phiếu đối với mặt hàng này để chuyển sang thu thập mặt hàng tiếp theo.

Lưu ý: Nếu điều tra viên đã chọn trường hợp này ở 23 tháng liên tiếp mà sang tháng thứ 24 vẫn không thu thập được giá tại đơn vị điều tra thì điều tra viên không chọn được lựa chọn này nữa mà phải chọn một trong 3 trường hợp còn lại (1); (3); (4) của câu 8 trên phiếu.

3. Mặt hàng không còn tại đơn vị điều tra nhưng có mặt hàng tại đơn vị điều tra khác trong địa bàn

Điều tra viên lựa chọn trường hợp này khi xác định được mặt hàng điều tra không còn xuất hiện tại đơn vị điều tra nhưng có mặt hàng tại đơn vị điều tra khác trong cùng một địa bàn và bảo đảm thu thập được giá.

Tại tháng điều tra, điều tra viên thông báo và phối hợp với giám sát viên để thực hiện thay thế đơn vị điều tra trên phần mềm giám sát. Tại tháng tiếp theo, điều tra viên thu thập giá tại đơn vị điều tra mới.

Sau khi tích chọn xong, điều tra viên điền thông tin ghi chú tại câu 11 và kết thúc phiếu đối với mặt hàng này để chuyển sang thu thập mặt hàng tiếp theo.

4. Mặt hàng không còn tại đơn vị điều tra và có mặt hàng thay thế tương đương tại điểm điều tra

Điều tra viên lựa chọn trường hợp này khi xác định mặt hàng điều tra không còn tại đơn vị điều tra nhưng có mặt hàng tương đương để thay thế.

Nguyên tắc xác định mặt hàng thay thế tương đương như sau:

+ Mặt hàng cùng nhóm cấp 5, 6, 7, 8, có quy cách phẩm cấp tương đối giống mặt hàng cũ;

+ Được sản xuất rộng rãi và bán ra phổ biến trên thị trường;

+ Có khả năng tồn tại lâu dài;

Sau khi tích chọn xong, điều tra viên điền thông tin về mặt hàng thay thế tương đương tại câu 9.

Câu 9. Thông tin của mặt hàng thay thế tương đương?

Điều tra viên cập nhật thông tin cho mặt hàng mới dựa trên thông tin của mặt hàng cũ được hiển thị:

- Tên mặt hàng: Điều tra viên nhập tên mặt hàng mới; Mã của mặt hàng mới là mã tự sinh gồm mã mặt hàng cũ + 2 số theo thứ tự lần thay thế

- Quy cách phẩm cấp chi tiết mặt hàng: Điều tra viên cập nhật thông tin quy cách phẩm cấp chi tiết cho mặt hàng mới

- Đơn vị tính khối lượng mặt hàng: Điều tra viên cập nhật đơn vị tính khối lượng cho mặt hàng mới

- Đơn vị tính giá mặt hàng: Điều tra viên cập nhật đơn vị tính giá cho mặt hàng mới

ĐTV cập nhật xong thông tin của mặt hàng mới sẽ tiếp tục nhập thông tin về đơn giá của mặt hàng mới tại các câu 10.

Câu 10. Giá mặt hàng

Đơn vị tính giá: Hiện thị tự động đơn vị tính giá theo mặt hàng đã chọn.

Điều tra viên hỏi đơn vị điều tra về giá mặt hàng dựa trên hình ảnh, quy cách phẩm cấp, đơn vị tính khối lượng để điền chính xác đơn giá cho mặt hàng vào phiếu.

Câu 11. Ghi chú

Điều tra viên quan sát, tìm hiểu nguyên nhân và ghi lại tất cả các nguyên nhân biến động giá (tăng/giảm đột biến/liên tục giữ giá), không thu thập được giá... trong quá trình thực hiện điều tra.

Lưu ý:

1) Thực hiện xử lý trên Web đối với trường hợp ở câu 8.1, 8.3 theo phương pháp “giá kế thừa” cho mặt hàng và trường hợp 8.2, 8.4 theo phương pháp “gán giá” cho mặt hàng .

2) Đối với những mặt hàng điều tra không thu thập được giá phải thay đơn vị điều tra ở câu 8.3 sẽ thực hiện thay đơn vị điều tra trên phần mềm giám sát.

Sau khi kết thúc thu thập thông tin giá mặt hàng ở tháng điều tra, Thống kê cấp tỉnh chủ trì hướng dẫn điều tra viên thực hiện rà soát bổ sung đơn vị điều tra mới cho các mặt hàng phải thay đơn vị điều tra. Các đơn vị thay thế sẽ thực hiện thu thập giá từ tháng điều tra tiếp theo.

**MẠNG LƯỚI ĐIỀU TRA GIÁ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
 THEO GIÁ GỐC NĂM 2020**

Mã Tỉnh	Tên tỉnh	Tên Khu vực	Tên xã/phườn g/đặc khu	STT điểm điều tra	Tên điểm điều tra	Địa chỉ điểm điều tra	Thuộc Hộ/ Doanh nghiệp/Hợp tác xã/Tổ chức khác	Loại khu vực (Thành thị:1; Nông thôn:2)	Tên điều tra viên	Mã số	Tên sản phẩm	Quy cách phẩm cấp sản phẩm	Đơn vị tính	Kỳ điều tra những sản phẩm điều tra hàng tháng	Kỳ điều tra những sản phẩm Tết
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngàytháng..... năm.....
 Đại diện lãnh đạo đơn vị
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BẢNG GIÁ GỐC NĂM 2020
GIÁ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

STT	Danh mục sản phẩm	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính	Giá gốc năm 2020
A	B	C	D	E	F
1					
2					
3					
.....					

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngàytháng..... năm.....
Đại diện lãnh đạo đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)